

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2024
trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng để thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh,

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 88/TTr-SGTVT ngày 29/12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2024 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chính sau:

1. Bê tông hoá giao thông nông thôn

TT	Địa phương	Chiều dài loại đường (Km)				Chiều dài (Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
		A	B	C	D			
1	An Lão	4,476	11,641	0,590	-	16,707	2.724,551	Chi tiết theo các Phụ lục từ I.01 - I.10 gửi kèm
2	An Nhơn	3,080	28,677	0,388	0,229	32,374	5.052,919	
3	Hoài Ân	-	4,830	0,770	-	5,600	813,680	
4	Hoài Nhơn	1,093	20,508	12,553	2,170	36,324	4741,039	
5	Phù Cát	2,500	14,853	10,956	4,037	32,346	4.145,127	
6	Phù Mỹ	4,659	9,614	13,465	2,339	30,077	3.881,970	
7	Tây Sơn	1,752	19,493	7,690	0,818	29,753	4.139,060	
8	Tuy Phước	4,775	4,916	0,167	0,722	10,580	1.770,113	
9	Vân Canh	-	2,990	-	-	2,990	457,470	
10	Vĩnh Thạnh	-	0,600	2,115	0,090	2,805	451,125	
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		22,935	119,637	46,669	10,315	199,556	28.177,054	

Lưu ý: Đối với các tuyến đường GTNT đường xã, trục chính xã đăng ký danh mục đầu tư xây dựng với quy mô đường GTNT loại A và các tuyến đường

GTNT từ trung tâm xã đến các làng, thôn, bản ở các xã có đồng bào dân tộc thiểu số, địa hình bị chia cắt, phức tạp thuộc các huyện miền núi của tỉnh được xem xét hỗ trợ thêm kinh phí (*ngoài phần xi măng tỉnh hỗ trợ*) phải đảm bảo đầy đủ theo các tiêu chí yêu cầu của Chương trình bê tông hóa GTNT, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 và các danh mục tuyến đường này phải được Đoàn kiểm tra liên ngành (Các Sở: GTVT, Tài chính, Xây dựng,...) kiểm tra, xác nhận và tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định theo đúng quy định.

2. Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường GTNT bị hư hỏng

TT	Địa phương	Đường huyện	Đường xã	Loại A	Loại B	Tổng chiều dài (Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
1	An Lão	6,690	13,635	2,200	-	22,525	6.639,680	Chi tiết theo các Phụ lục từ II.01 - II.09 gửi kèm
2	An Nhơn	-	1,840	-	0,685	2,525	401,045	
3	Hoài Ân	-	1,600	1,100	4,040	6,740	1.402,320	
4	Hoài Nhơn	0,485	17,890	-	-	18,375	3.804,092	
5	Phù Cát	-	3,400	0,770	-	4,170	663,560	
6	Phù Mỹ	-	16,905	2,676	0,465	20,046	4.819,386	
7	Tây Sơn	-	13,760	2,995	1,480	18,235	3.352,200	
8	Tuy Phước	-	-	-	0,570	0,570	87,210	
9	Vân Canh	-	1,380	-	0,495	1,875	297,915	
10	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		7,175	70,410	9,741	7,735	95,061	21.467,408	

Lưu ý: Đối với đường huyện hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đạt quy mô đường cấp VI (bề rộng mặt đường $B_m=5,5m$, chiều dày 22cm, mác bê tông 300 daN/cm²); đối với đường xã hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đạt quy mô đường cấp VI (bề rộng mặt đường $B_m=5,5m$, chiều dày 20cm, mác bê tông 300 daN/cm²); đối với các tuyến đường GTNT loại A hỗ trợ xi măng sửa chữa mặt đường bị hư hỏng có bề rộng $B_m=3,5m$, chiều dày 20cm, mác bê tông 250 daN/cm²; đối với các tuyến đường GTNT loại B hỗ trợ sửa chữa mặt đường bị hư hỏng có bề rộng $B_m=3,0m$, chiều dày 18cm, mác bê tông 250 daN/cm².

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND các huyện, thị xã bố trí kế hoạch vốn theo cơ cấu nguồn vốn được UBND tỉnh thông qua; chỉ đạo UBND cấp xã (*Chủ đầu tư đối với các công trình tại địa phương*) tổ chức thực hiện theo đúng quy định trong công tác đầu tư xây dựng về huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân để triển khai xây dựng Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2024 ở địa phương đảm bảo theo kế hoạch phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Giao Sở Giao thông vận tải:

a. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và UBND các huyện, thị xã kiểm tra, soát xét kỹ danh mục các tuyến đường xã, trục chính xã đủ điều kiện hỗ trợ theo Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh; báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b. Chủ trì, phối hợp các ngành hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các địa phương theo quy định hiện hành; báo cáo định kỳ hàng Quý cho UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19. (M.30b)

(Handwritten signature)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)
Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa phương	ĐH	ĐX	Loại A	Loại B	Chiều dài (Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
1	An Lão	6,690	13,635	2,200	-	22,525	6.639,680	
2	An Nhơn	-	1,840	-	0,685	2,525	401,045	
3	Hoài Ân	-	1,600	1,100	4,040	6,740	1.402,320	
4	Hoài Nhơn	0,485	17,890	-	-	18,375	3.804,092	
5	Phù Cát	-	3,400	0,770	-	4,170	663,560	
6	Phù Mỹ	-	16,905	2,676	0,465	20,046	4.819,386	
7	Tây Sơn	-	13,760	2,995	1,480	18,235	3.352,200	
8	Tuy Phước	-	-	-	0,570	0,570	87,210	
9	Vân Canh	-	1,380	-	0,495	1,875	297,915	
10	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		7,175	70,410	9,741	7,735	95,061	21.467,408	

PHỤ LỤC I.05: PHÙ CÁT

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN PHÙ CÁT
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ CÁT HIỆP			4,032	0,000	0,247	0,790	2,995
1	Đường BTXM tuyến từ nhà Đoàn Văn Tịnh đi đường bê tông	Nhà Đoàn Văn Tịnh	Đường bê tông				0,085	
2	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Dốc đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Dốc	Đường bê tông			0,080		
3	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Đình Đức đi đường bê tông	Nhà Lê Đình Đức	Đường bê tông				0,035	
4	Đường BTXM tuyến từ nhà Phan Thị Bích Vân đi đường bê tông	Nhà Phan Thị Bích Vân	Đường bê tông				0,320	
5	Đường BTXM tuyến từ nhà Lưu Thị Mộng Kiều đi đường bê tông	Nhà Lưu Thị Mộng Kiều	Đường bê tông				0,100	0,100
6	Đường BTXM tuyến từ nhà Huỳnh Văn Ut đi đường bê tông	Nhà Huỳnh Văn Ut	Đường bê tông				0,100	
7	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Quốc Phong đi đường bê tông	Nhà Lê Quốc Phong	Đường bê tông				0,070	
8	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Bông đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Thị Bông	Đường bê tông				0,080	
9	Đường BTXM tuyến từ trại heo ông Nguyễn Trung Thuận đi đồng Cửa ỏi	Trại heo ông Nguyễn Trung Thuận	Đồng Cửa ỏi					0,025
10	Đường BTXM tuyến từ gò Cây Phái đi đường bê tông	Gò Cây Phái	Đường bê tông					0,060
11	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Đức Thư đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Đức Thư	Đường bê tông					0,090
12	Đường BTXM tuyến từ nhà Huỳnh Văn Hương đi đường bê tông	Nhà Huỳnh Văn Hương	Đường bê tông					0,032
13	Đường BTXM tuyến từ Suối máng heo đi đường bê tông	Suối máng heo	Đường bê tông					0,110
14	Đường BTXM tuyến từ nhà Ngô Thị Bông đi đường bê tông	Nhà Ngô Thị Bông	Đường bê tông					0,020
15	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Phụng đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Thị Phụng	Đường bê tông					0,030
16	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Sanh đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Sanh	Đường bê tông					0,052
17	Đường BTXM tuyến từ ngã 3 đồng đất lang đi ngã 3 trại heo Phạm Văn Chuẩn	Ngã 3 đồng đất lang	Ngã 3 trại heo Phạm Văn Chuẩn					0,310
18	Đường BTXM tuyến từ ruộng Ba Làng đi đường bê tông	Ruộng Ba Làng	Đường bê tông			0,015		
19	Đường BTXM tuyến từ khu tái định cư đến nhà Nguyễn Văn Quốc	Khu tái định cư	nhà Nguyễn Văn Quốc			0,140		
20	Đường BTXM tuyến từ nhà Vương Văn Càng đi đường bê tông	Nhà Vương Văn Càng	Đường bê tông			0,012		
21	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Ngọc Lý đi đường bê tông	Nhà Trần Ngọc Lý	Đường bê tông					0,086
22	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Minh đi đường bê tông	Nhà Trần Văn Minh	Đường bê tông					0,070
23	Đường BTXM tuyến từ nhà Châu Thế Hiệp đi đường bê tông	Nhà Châu Thế Hiệp	Đường bê tông					0,050
24	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Văn Liêm đi đường bê tông	Nhà Đặng Văn Liêm	Đường bê tông					0,110
25	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Văn Trung đi đường bê tông	Nhà Đặng Văn Trung	Đường bê tông					0,120
26	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Cao Đăng đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Cao Đăng	Đường bê tông					0,050
27	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văm Hát đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văm Hát	Đường bê tông					1,200
28	Đường BTXM tuyến từ nhà Châu Văn Rạng đi đường bê tông	Nhà Châu Văn Rạng	Đường bê tông					0,120
29	Đường BTXM tuyến từ nhà Lưu Văn Chung đi đường bê tông	Nhà Lưu Văn Chung	Đường bê tông					0,180
30	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Văn Kháng đi đường bê tông	Nhà Đặng Văn Kháng	Đường bê tông					0,180
II	THỊ TRẤN CÁT TIỀN			0,685	0,000	0,000	0,305	0,380

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Đê sông Kôn - nhà bà Năm khu phố Tân Tiến	Đê sông Kôn	Nhà bà năm				0,150	
2	Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Nhà bà Phạm Thị Hoa đến nhà bà Huỳnh Thị Gái, khu phố Trung Lương,	Nhà bà Phạm Thị Hoa	Nhà bà Huỳnh Thị Gái					0,180
3	Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Nhà ông Hát đến nhà ông Đoàn Ngọc Nhất, khu phố Trung Lương	Nhà ông Hát	Nhà ông Đoàn Ngọc Nhất				0,100	
4	Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: nhà ông Trần Vũ Long đến đường Bê tông, khu phố Trung Lương	Nhà ông Trần Vũ Long	Đường Bê tông				0,055	
5	Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Đường bê tông đến nhà bà Lùn, khu phố Trung Lương	Quốc lộ 19B	Nhà ông Lâm Văn Hòa					0,050
6	Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Quốc lộ 19B đến nhà ông Toàn khu phố Phú Hậu,	Quốc lộ 19B	Nhà ông Toàn					0,150
III	XÃ CÁT TÀI			0,975	0,000	0,680	0,135	0,160
1	Bê tông cầu Đông đến Lê Thanh Mai	Bê tông cầu Đông	Lê Thanh Mai				0,085	
2	Bê tông đến Ngô Văn Tiến	Bê tông	Ngô Văn Tiến					0,160
3	Đường bê tông đội 3	Lương Thị Kha	Trần Công Đức			0,200		
4	Bê tông đến nhà bà Nguyễn Thị Kế	Bê tông	Nhà bà Nguyễn Thị Kế			0,025		
5	Cầu ông ông Khâm đến nghĩa địa Hóc Bông	Cầu ông Khâm	Hóc Bông			0,130		
6	Bê tông đến Huỳnh Thúc Khả	Bê tông	Huỳnh Thúc Khả				0,050	
7	ĐT 633 đến kênh S4	ĐT 633	Kênh S4			0,325		
IV	XÃ CÁT LÂM			3,280	0,000	3,280	0,000	0,000
1	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: từ nhà ông Nguyễn Đình Hiếu đến nhà thờ Cây Rỏi	Nhà ông Nguyễn Đình Hiếu	Nhà thờ Cây Rỏi			0,920		
2	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ trạm biển áp Đại Khoang 1 đến dốc ông Bồn	Nhà ông Cống	Nhà ông Bồn			0,450		
3	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ đường ĐT 638 đến nhà ông Nguyễn Văn Khoa	Đường ĐT 638	Nhà ông Nguyễn Văn Khoa			0,200		
4	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ đường ĐT 638 đến nhà ông Lê Cảnh Thiên	Đường ĐT 638	Nhà ông Lê Cảnh Thiên			0,300		
5	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ đường ĐT 638 đến nhà ông Thọ	Đường ĐT 638	Nhà ông Thọ			0,300		
6	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: từ nhà bà Thanh đến nhà ông Ánh	Nhà bà Thanh	Nhà ông Ánh			0,500		
7	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: từ nhà bà Trần Thị Huỳnh đến nhà ông Trương Thiết	Nhà bà Trần Thị Huỳnh	Nhà ông Trương Thiết			0,300		
8	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: từ nhà ông Tiện đến nhà ông Trần Quang	Nhà ông Tiện	Nhà ông Quang			0,150		
9	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: từ ĐT 634 đến nhà bà Trình Thị Liên	Đường ĐT 634	Nhà bà Trình Thị Liên			0,060		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: từ ĐT 634 đến nhà ông Lê Hoàng Anh	Đường ĐT 634	Nhà ông Lê Hoàng Anh			0,100		
V	XÃ CÁT KHÁNH			1,114	0,000	0,945	0,169	0,000
	Thôn Thăng Kiên							
1	Tuyến từ nhà ông Trần Văn Minh đến nhà ông Huỳnh Thanh Chử	Trần Văn Minh	Huỳnh Thanh Chử				0,071	
	Thôn Phú Long							
2	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Cảnh Lanh đến nhà ông Mai Thanh Phụng	Nguyễn Cảnh Lanh	Mai Thanh Phụng			0,050		
	Thôn Ngải An							
3	Tuyến từ nhà ông Trần Hữu Anh đến nhà ông Lê Đình Công	Trần Hữu Anh	Lê Đình Công			0,260		
4	Tuyến từ nhà ông Đinh Phước Trung đến Mương cầu Quyên	Đinh Phước Trung	Mương cầu Quyên			0,550		
	Thôn An Quang Đông							
5	Tuyến từ nhà ông Lê Thế Lương đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	Lê Thế Lương	Nguyễn Thị Dung			0,085		
6	Tuyến từ nhà ông Đặng Xuân Ánh đến nhà bà Nguyễn Thị Bình	Đặng Xuân Ánh	Nguyễn Thị Bình				0,098	
VI	XÃ CÁT HUNG			5,200	1,600	3,600	0,000	0,000
1	Đường BTXM giao thông nội đồng; Tuyến bờ Sông Sa	Khẩu bờ Huynh	Giáp xã Cát Nhon			1,500		
2	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn phía đông trụ sở công an xã	Đường Trục xã	Khu dân cư Thôn Mỹ Long		0,600			
3	Đường BTXM giao thông nội đồng; Tuyến từ nhà Dũng Trát đi Đập Mẫu Nong	Nhà Dũng Trát	Đập Mẫu Nong			0,700		
4	Đường BTXM từ Cổng chào Hội Lộc đến Trường THCS Cát Hưng	Cổng chào Hội Lộc	Trường THCS Cát Hưng		1,000			
5	Đường BTXM giao thông nội đồng; Tuyến từ nhà ông Lê Văn Hải đi Đập Mẫu Nong	Nhà Lê Văn hải	Đập Mẫu Nong			0,700		
6	Đường BTXM giao thông nội đồng; Tuyến từ nhà ông Lê Văn Hải đi Đập Mẫu Nong	Nhà ông Lê Văn Hải	Đập Mẫu Nong			0,700		
VII	XÃ CÁT NHON			0,921	0,000	0,180	0,741	0,000
1	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: Nhà Nguyễn Thị Nương đến nhà ông Thái Văn Tiến	Nhà Nguyễn Thị Nương	Nhà Ông Thái Văn Tiến				0,195	
2	Tuyến bê tông từ cổng làng văn hóa thôn Trung Bình đến nhà Trịnh Ngọc Bình + tuyến đăm luống lên Đình thôn Trung Bình	Cổng làng Văn hóa thôn Trung Bình	Đăm luống Đình				0,326	
3	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: Ngõ Phạm Phước Thanh đến ngã 3 nhà Cánh	Ngõ Phạm Phước Thanh	Ngõ Nhà Cánh				0,220	
4	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: Từ nhà văn hóa thôn đến đường trục ngang	Nhà Văn hóa thôn An Nông	Giáp đường trục ngang			0,180		
VIII	XÃ CÁT HANH			10,388	0,900	1,990	7,498	0,000
1	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến Nối tiếp đường BTXM suối Vùi (Từ nhà ông Phùng Văn Thanh đến nhà thờ họ Võ)	Từ nhà ông Thanh	Nhà thờ họ Võ			0,200		
2	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến đường BT từ nhà ông Phan Xuân đến Nghĩa địa Gò Đổ	Từ nhà ông Phan Xuân	Nghĩa địa Gò Đổ				0,150	
3	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà ông An đến nhà ông Thành	Từ nhà ông An	Nhà ông Thành				0,100	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
4	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà ông Phạm Đèo đến nhà ông Trần Minh Sự	Từ nhà Ông Phạm Đèo	Nhà ông Trần Minh Sự				0,200	
5	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà hợp xóm Hanh Thông đến cầu xi măng	Từ nhà hợp xóm Hanh Thông	Cầu xi măng				0,650	
6	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà bà Lê Thị Hương đến Đồng giữa	Từ nhà bà Lê Thị Hương	Đồng giữa				0,220	
7	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà bà Bùi Thị Hà đến nhà ông Lê văn Lập	Từ nhà bà Bùi Thị Hà	Nhà ông Lê văn Lập				0,120	
8	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà Ông Huỳnh Thu Công đến nhà ông Nguyễn Xuân An	Từ nhà Ông Huỳnh Thu Công	Nhà ông Nguyễn Xuân An				0,300	
9	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà Ông Phan Văn Dũng đến nhà ông Phan Thanh Bình	Từ nhà Ông Phan Văn Dũng	Nhà ông Phan Thanh Bình				0,140	
10	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà Ông Võ Thành đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	Từ nhà Ông Võ Thành	Nhà ông Huỳnh Văn Mẫn				0,350	
11	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà Ông Nguyễn Văn Toàn đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Toàn	Nhà ông Huỳnh Văn Mẫn				0,100	
12	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ QL1A đi Tân Xuân	Từ QL1A	Đi Tân Xuân			1,000		
13	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà ông Hà Văn Hiệp đến nhà bà Lương Thị Miên	Nhà ông Hà Văn Hiệp	Nhà bà Lương Thị Miên				0,200	
14	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BTXM xóm 1 đến nhà bà Hà Thị Út.	Từ đường BTXM xóm 1	Nhà bà Hà Thị Út.				0,350	
15	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT từ nhà Thành đi nhà Cảnh	Từ nhà Thành	Nhà Cảnh				0,100	
16	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT từ 634 đi nhà Hoàng	Từ ĐT.634	Nhà Hoàng				0,300	
17	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Thuận	Tuyến BT	Nhà Thuận				0,122	
18	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT 633 đi nhà Kính	Tuyến ĐT.633	Nhà Kính				0,176	
19	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT 634 đi nhà Nhung	Tuyến ĐT.634	Nhà Nhung				0,250	
20	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT nhà Kháng đi nhà Hải	Nhà Kháng	Nhà Hải				0,220	
21	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT nhà Bảo đi nhà Bang	Nhà Bảo	Nhà Bang				0,320	
22	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT 634 đi 633	ĐT.634	ĐT.633				0,100	
23	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Ân	BT	Nhà Ân				0,193	
24	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Diện	BT	Nhà Diện				0,070	
25	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Cẩm nối tiếp.	BT	Nhà Cẩm				0,104	
26	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Phụng	BT	Nhà Phụng				0,070	
27	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Hào	BT	Nhà Hào				0,052	
28	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Thiện	BT	Nhà Thiện				0,075	
29	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Tài	BT	Nhà Tài				0,070	
30	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Xuân nối tiếp	BT	Nhà Xuân				0,060	
31	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Thương nối tiếp	BT	Nhà Thương				0,051	
32	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Hoa	BT	Nhà Hoa				0,140	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
33	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Phụng	BT	Nhà Phụng				0,077	
34	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Nhánh	BT	Nhà Nhánh				0,092	
35	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Nhật	BT	Nhà Nhật				0,055	
36	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Trọng	BT	Nhà Trọng				0,100	
37	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Đức	BT	Nhà Đức				0,050	
38	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Dũng	BT	Nhà Dũng				0,050	
39	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Thạnh	BT	Nhà Thạnh				0,130	
40	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Giáo	BT	Nhà Giáo				0,102	
41	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến BT đi nhà Liễu	BT	Nhà Liễu				0,060	
42	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ Gia Vinh đến Ngõ Phần	Từ Gia Vinh	Ngõ Phần			0,590		
43	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ Kênh S đến Gò Bứa	Từ Kênh S	Gò Bứa		0,720			
44	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ ngõ Thà đến Miếu Giêng Tháp	Từ ngõ Thà	Miếu Giêng Tháp			0,200		
45	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ nhà Sự đến xóm Gò Lao	Nhà Sự	Gò Lao				0,070	
46	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT đến vào ngõ	Đường BT	Vào ngõ				0,100	
47	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ miếu Gò Lao đến vào ngõ	Miếu Gò Lao	Vào ngõ				0,180	
48	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường lớn đến nhà ông Hận	Tuyến từ đường lớn	Nhà ông Hận				0,040	
49	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT đến nhà bà Liên (Gò Bứa)	Từ đường BT	Nhà bà Liên				0,075	
50	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ Kênh S đến nhà ông Hào	Từ Kênh S	Nhà ông Hào				0,200	
51	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường Gò Bứa đến giếng Chòm	Từ đường Gò Bứa	Giếng Chòm		0,180			
52	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ miếu giếng chòm đến nhà công	Giếng Chòm	Nhà Công				0,080	
53	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT giếng tháp đến nhà Thạch	BT giếng tháp	Nhà Thạch				0,050	
54	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT Gò me đến nhà Hương	Từ đường BT Gò me	Nhà Hương				0,150	
55	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT nghĩa địa Khánh Vinh đến nhà Hạnh	BT nghĩa địa Khánh Vinh	Nhà Hạnh				0,150	
56	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT Khánh Hòa đến nhà Thoại	Đường BT Khánh Hòa	Nhà Thoại				0,050	
57	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT Khánh Hòa đến nhà Lý	Đường BT Khánh Hòa	Nhà Lý				0,054	
58	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT Giêng Thượng đến nhà Trường	Đường BT Giêng Thượng	Nhà Trường				0,075	
59	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT Giêng Thượng đến nhà Khích	Đường BT Giêng Thượng	Nhà Khích				0,100	
60	Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh; Tuyến từ đường BT Giêng Thượng đến nhà Thống	Đường BT Giêng Thượng	Nhà Thống				0,055	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
IX	XÃ CÁT THẮNG			1,835	0,000	1,110	0,575	0,150
	Thôn Long Hậu							
1	Mở rộng nâng cấp Đường bê tông GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ cống Đập Bài – Xóm 4 Trong thôn Long Hậu	Cống Đập Bài	Xóm 4 Trong			0,700		
2	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà ông Hương - Mương bê tông Nam Lão Tâm	Nhà ông Hương	Mương bê tông Nam Lão Tâm			0,110		
	Thôn Phú Giáo							
3	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ Ngõ Quyền – Mương 3 Huyện	Ngõ Quyền	Mương 3 Huyện			0,300		
4	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Nguyễn Văn Tý-giáp đê	Nhà Nguyễn Văn Tý	Giáp đê				0,120	
5	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Lê Cảnh Đức - Mương thủy lợi	Nhà Lê Cảnh Đức	Mương thủy lợi				0,110	
6	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Lê Văn Trường - Lê Ngọc Anh	Nhà ông Lê Cảnh Đức	Mương thủy lợi				0,045	
	Thôn Hưng Trị							
7	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Võ Văn Toàn-Nhà Nguyễn Văn Hạnh	Nhà Võ Văn Toàn	Nhà Nguyễn Văn Hạnh				0,060	
8	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Nguyễn Ngọc Toàn-Nhà Đào Duy Huy	Nguyễn Ngọc Toàn	Nhà Đào Duy Huy				0,130	
9	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Nguyễn Thị Bé – nhà Tô Bá Sang	Nhà Nguyễn Thị Bé	Nhà Tô Bá Sang				0,060	
10	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Nguyễn Văn Thống – nhà Tô Bá Bộ	Nhà Nguyễn Văn Thống	Nhà Tô Bá Bộ					0,040
11	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ nhà Nguyễn Văn Thống – Nhà Nguyễn Thị Gái	Nhà Nguyễn Văn Thống	Nhà Nguyễn Thị Gái				0,050	
	Thôn Mỹ Bình							
12	Đường BTXM -GTNT xã Cát Thắng, tuyến: từ đường bê tông-Ngõ Lâm	Đường bê tông	Ngõ Lâm					0,110
X	XÃ CÁT SƠN			3,916	0,000	2,821	0,743	0,352
1	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến mương NC	Từ nhà ông Nguyễn Hùng	Mương NC			0,500		
2	Từ đường BT đến nhà bà Nhiều và ông Vũ xóm Sơn Tự	Từ đường BT	Bà Nhiều và ông Vũ				0,292	
3	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Hà xóm Sơn Tuyên Bắc	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Hà				0,050	
4	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Dũng xóm Sơn Vắn	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Dũng					0,107
5	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Thắng xóm Sơn Vắn	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Thắng			0,021		
6	Từ đường BT nhà ông Anh đến nhà ông Đặng Giác xóm Sơn Lặc Đông	Từ đường BT nhà ông Anh	Nhà ông Đặng Giác				0,214	
7	Từ đường BT Sơn Nguyên đến giáp đường tỉnh đội	Nhà ông Đặng Văn Tuấn	Giáp đường tỉnh đội			2,000		
8	Nhà ông Nguyễn Quốc Dũng đến nhà ông Nguyễn Văn Nam	Nhà ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Nam			0,300		
9	Từ đường BT đến nhà bà Lợi xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà bà Lợi				0,104	
10	Từ đường BT đến nhà ông Quốc xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà ông Quốc					0,070

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
11	Từ đường BT đến nhà ông Võ Ba xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà ông Võ Ba					0,085
12	Từ đường BT đến nhà bà Nam xóm Sơn Phụng	Từ đường BT	Nhà bà Nam					0,090
13	Từ đường BT đến nhà ông Hà xóm Sơn Phụng	Từ đường BT	Nhà ông Hà				0,083	
Tổng cộng :				32,346	2,500	14,853	10,956	4,037

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

32,346 Km

- Đường GTNT loại A:

2,500 Km

- Đường GTNT loại B:

14,853 Km

- Đường GTNT loại C:

10,956 Km

- Đường GTNT loại D:

4,037 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

4.145,127 Tấn

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km

495,000 Tấn

- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km

2.272,509 Tấn

- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km

1.062,732 Tấn

- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

314,886 Tấn

PHỤ LỤC I.09: VÂN CANH

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN VÂN CANH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	XÃ CANH HIỀN			0,650	0,000	0,650	0,000	0,000	
1	Bê tông hóa đường từ ngã ba nhà ông Sỹ đi suối Cầu nổi dài	Nhà ông Sỹ	Suối Cầu			0,300			
2	Mở rộng cấp phối đường vào khu sản xuất từ nhà ông Chấn tới Gò Bộng nổi dài	Nhà ông Chấn	Gò Bộng			0,350			
II	THỊ TRẤN VÂN CANH			0,240	0,000	0,240	0,000	0,000	
1	Đường BTXM từ Trường Mẫu Giáo đến đất ông An (Khu phố 3)	Trường Mẫu Giáo	Đất ông An			0,090			
2	Đường BTXM từ nhà ông Vai đến nhà bà Bông (Khu phố Hiệp Hà)	Nhà ông Vai	Nhà bà Bông			0,050			
3	Đường BTXM từ ngã 3 nhà bà Đào đến đường ngang Cụm công nghiệp (Khu phố Thịnh Văn 1)	Ngã 3 nhà bà Đào	Đường ngang Cụm công nghiệp			0,100			
III	XÃ CANH HÒA			2,100	0,000	2,100	0,000	0,000	
1	Đường BTXM từ đất nhà Dũng đến chân đồi Đại Hàn	Nhà Dũng	Chân đồi Đại Hàn			0,700			
2	Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đến đất ông Ợt (cây Cây)	Quốc lộ 19C	Đất ông Ợt			0,700			
3	Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đến đất ông Mồn (2 đoạn)	Quốc lộ 19C	Đất ông Mồn			0,700			
Tổng cộng :				2,990	0,000	2,990	0,000	0,000	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ	2,990 Km
- Đường GTNT loại A:	0,000 Km
- Đường GTNT loại B:	2,990 Km
- Đường GTNT loại C:	0,000 Km
- Đường GTNT loại D:	0,000 Km
2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:	457,470 Tấn
- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	0,000 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	457,470 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	0,000 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	0,000 Tấn

PHỤ LỤC II.04: HOÀI NHƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	PHƯỜNG BÔNG SƠN	0,000	0,850	0,000	0,000		136,850	
1	Nâng cấp mở rộng đường Lê Thanh Nghị đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trần) đến nhà Tin (nhà ông Hiệu)		0,850			161	136,850	2012
II	XÃ HOÀI CHÂU	0,000	1,230	0,000	0,000		198,030	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cầu Mương Cái - Gia An, Hoài Châu Bắc		1,230			161	198,030	2003
III	PHƯỜNG HOÀI ĐỨC	0,000	4,417	0,000	0,000		1,216,218	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Liệu		2,617			354	926,418	2001
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lam Sơn		1,800			161	289,800	2000
IV	XÃ HOÀI MỸ	0,000	0,919	0,000	0,000		212,035	
1	Nâng cấp, tuyến đường từ ngã ba quán Khánh Mỹ đến Cây Xăng số 27 (thôn Công Lương)		0,332			354	117,528	2012
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba nhà Thành đến giáp nhà Đức (thôn Định Công)		0,367			161	59,087	2014
3	Mở rộng tuyến đường từ nhà Tư đến nhà ông Phụng (thôn Định Công)		0,220			161	35,420	2016
V	XÃ HOÀI SƠN	0,000	2,504	0,000	0,000		403,144	
1	Tuyến bê tông mở rộng đoạn từ Ngõ Thiệt - Cổng Làng Văn Hoá thôn Tuý Sơn		0,304			161	48,944	2007
2	Tuyến bê tông mở rộng đoạn từ Ngõ Âu - Cổng Sầu Đầu		1,100			161	177,100	2007
3	Tuyến bê tông mở rộng đoạn từ Ngõ Chung đến Ngã ba nhà thôn Hy Văn		0,600			161	96,600	2006
4	Tuyến bê tông mở rộng cổng làng Văn hoá thôn Cẩn Hậu - Trụ Sở thôn Cẩn Hậu		0,500			161	80,500	2007
VI	PHƯỜNG HOÀI TÂN	0,000	1,860	0,000	0,000		465,440	
1	Mở rộng bê tông tuyến đường Đàm Quang Trung, khu phố An Dưỡng 1		1,000			161	161,000	2005
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Quốc Việt từ nhà văn hoá khu phố Đề Đức 1 đến ngõ Đặng Văn Thúc		0,860			354	304,440	2004
VII	PHƯỜNG HOÀI XUÂN	0,000	4,210	0,000	0,000		677,810	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phụng Sơn		2,015			161	324,415	2009
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Tôn Thất		1,525			161	245,525	2015

3	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Lê Đình Chinh (đoạn từ ngã ba Lê Đình Chinh - Võ Trường Toản đến ngã ba Lê Đình Chinh - Vạn Thắng)		0,670			161	107,870	2003
VIII	PHƯỜNG TAM QUAN	0,000	0,950	0,000	0,000		152,950	
1	Bê tông mở rộng tuyến đường Cửu Lợi (<i>đoạn phường Tam Quan</i>)		0,750			161	120,750	2008
2	Nâng cấp, mở rộng, thảm bê tông nhựa tuyến đường Ngô Mây.		0,200			161	32,200	2000
IX	PHƯỜNG TAM QUAN NAM	0,485	0,000	0,000	0,000		188,665	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nguyễn Trân (Lý trình: Cầu Cộng Hòa đến giáp Thái Lợi)	0,485				389	188,665	2005
X	PHƯỜNG TAM QUAN BẮC	0,000	0,950	0,000	0,000		152,950	
1	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Trần Quốc Toản (giai đoạn 2)		0,950			161	152,950	2000
Tổng cộng		0,485	17,890	0,000	0,000		3.804,092	

PHỤ LỤC II.08: TUY PHƯỚC

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ PHƯỚC THẮNG	0,000	0,000	0,000	0,570		87,210		
1	Sửa chữa bê tông giao thông thôn An Lợi								
1.1	Sửa chữa bê tông giao thông tuyến từ nhà Nguyễn Văn Chương đến trạm điện An Lợi				0,460	153	70,380	2014	
1.2	Sửa chữa bê tông giao thông tuyến từ nhà Lý Văn Dư đến nhà Nguyễn Hữu Sĩ				0,110	153	16,830	2014	
Tổng cộng		0,000	0,000	0,000	0,570		87,210		

PHỤ LỤC I.02: AN NHƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - THỊ XÃ AN NHƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	XÃ NHƠN AN			5,820	0,000	5,820	0,000	0,000	
1	Tuyến từ đường bê tông số 2 Thuận Thái đến ngõ Nguyễn Đức Cơ xóm 1 Trần Kim Hùng; đoạn đường 631đến ngõ Phan Hồng Tiên	Bê tông số 2	Ngõ Phan Hồng Tiên			0,250			
2	Tuyến đường từ Thanh Liêm 1 đến nhà ông Văn Hùng; tuyến Phan Thành Thắng đến nhà máy xử lý nước thải và tuyến đường Trương Phước Hiệp đến Gò Tranh	Thanh Liêm 1	Gò Tranh			0,600			
3	Tuyến đường từ ngõ ông Đặng Văn Thành đến điểm cuối ngõ ông Huỳnh Văn Cẩm; Đường Trung Định đến mương bê tông nhà ông 6 Lộc	Ngõ Đặng Văn Thành	Nhà ông 6 Lộc			0,400			
4	Tuyến đường từ ngõ ông Đặng Văn Thành đến ngõ ông Trần Văn Khương; Từ nhà ông Hồ Văn Dương đến ngõ ông Nguyễn Văn Sỹ; Từ đường Trung Định đến Nguyễn Trung Sơn	Ngõ Đặng Văn Thành	Nguyễn Trung Sơn			0,400			
5	Từ Ngõ Lê Đức Thoại đến kênh 19/5	Ngõ Lê Đức Thoại	Kênh 19/5			0,350			
6	Từ ngõ Hồ Hữu Diên đến Đập Bờ Cầu	Ngõ Hồ Hữu Diên	Đập Bờ Cầu			0,250			
7	Tuyến bê tông giao thông nội đồng từ nhà ông Chánh chạy ra đường tránh đến Xóm 1	Nhà ông Chánh	Xóm 1			0,500			
8	Tuyến bê tông giao thông nội đồng từ Bờ bạn xóm 2 ra Quánh	Từ Bờ Bạn	Ra Quánh			0,700			
9	Tuyến bê tông giao thông nội đồng từ Phan Văn Dương xóm 3 giáp Quánh	Nhà Phan Văn Dương	Giáp Quánh			0,600			
10	Tuyến đường BTGT nội đồng từ nhà bà Nguyễn Thị Bông đến Vườn Cừ An	Nhà Nguyễn Thị Bông	Vườn Cừ An			0,400			
11	Tuyến đường từ Nguyễn Ngọc Sanh đến Nguyễn Văn Bảy	Nguyễn Ngọc Sanh	Nguyễn Văn Bảy			0,900			
12	Tuyến đường từ ngõ ông Lê Tú Vân đến đám mai Tạ Hồng Sinh	Ngõ Lê Tú Vân	Đám mai Tạ Hồng Sinh			0,170			
13	Tuyến đường từ Cầu bà Trương đến đường Bờ Bạn	Cầu bà Trương	Đường Bờ Bạn			0,300			
II	XÃ NHƠN PHONG			2,034	0,000	2,034	0,000	0,000	
1	BTXM từ nhà ông Lê Văn An đến cổng Đình	Nhà ông Lê Văn An	Cổng Đình			0,099			
2	BTXM từ ông Nguyễn Văn Trung đến khu thể dục thể thao Kim Tài	Nhà ông Nguyễn Văn Trung	Khu TDTT Kim Tài			0,045			
3	BTXM đường nội đồng Thanh Danh- Kim Tài	Thanh Danh	Kim Tài			0,434			
4	BTXM đường nội đồng ngã ba nhà ông Chấn đến giáp cầu mương 19/5	Nhà ông Chấn	Cầu mương 19/5			0,490			
5	BTXM đường từ ngã ba Cây Đông đến nhà thu gom thuốc bảo vệ thực vật	Cây Đông	Nhà thu gom thuốc BVTV			0,110			
6	Giáp Nhơn Hạnh	Ngõ Lân	Giáp Nhơn Hạnh			0,856			
III	XÃ NHƠN HẠNH			3,765	0,000	3,765	0,000	0,000	
1	BTXM tuyến đường từ Cây Me 2 đến Đám Vuông 1 (giáp Đường đi Cầu Ông Xếp) thôn Hòa Đông	Cây Me 2	Đám Vuông 1			0,607			
2	BTXM tuyến đường từ Giáp Nhơn Phong (Dương Xuân) đi nhà ông Hùng (Thái Xuân)	Giáp Nhơn Phong	Nhà ông Hùng			1,803			
3	BTXM tuyến đường từ ruộng bà Bình đến kênh 19/5 thôn Tịnh Bình	Ruộng bà Bình	Kênh 19/5			0,656			
4	BTXM tuyến đường từ Bờ Đá đến Xóm Đông Chùa thôn Lộc Thuận	Bờ Đá	Xóm Đông Chùa			0,178			
5	BTXM tuyến đường từ Mương Tiêu đến Đập đội 4 thôn Thanh Mai	Mương Tiêu	Đập đội 4			0,521			
IV	XÃ NHƠN PHÚC			0,995	0,000	0,995	0,000	0,000	
1	Đường BTXM nội đồng thôn Nhơn Nghĩa Đông	Nhà Ông Phạm Ngọc Anh	Đường liên thôn Gò Đá			0,995			
V	XÃ NHƠN LỘC			3,177	0,000	3,177	0,000	0,000	
1	Tuyến đường từ Nhà ông Bùi Thanh Đạm - Nhà Nguyễn Văn Nhó	Nhà Bùi Thanh Đạm	Nhà Nguyễn Văn Nhó			0,216			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
2	Tuyến đường Từ Nhà Văn Hoá - Nhà Phan Vĩnh Bình	Nhà Văn Hoá	Nhà Phan Vĩnh Bình			0,102			
3	Tuyến đường từ Cầu suối - Ruộng Bờ Vàng	Cầu Suối	Ruộng Bờ Vàng			0,035			
4	Tuyến Giáp đường Bê tông - Kênh tiêu TX9	Giáp đường Bê tông	Kênh tiêu TX9			0,213			
5	Tuyến đường từ Nhà Phan Văn Bồn - Nhà Nguyễn Văn Nhon	Nhà Phan Văn Bồn	Nhà Nguyễn Văn Nhon			0,065			
6	Tuyến đường Từ Nhà Trần Thị Cúc - Nhà Phạm Thị Lệ	Nhà Trần Thị Cúc	Nhà Phạm Thị Lệ			0,117			
7	Tuyến đường từ Nhà Trần Thị Cúc - Giáp đường Bê tông vô Bờ Ca	Nhà Trần Thị Cúc	Giáp đường Bê tông vô Bờ Ca			0,098			
8	Tuyến từ Cầu Cù Lâm - Trại ông Ngô	Cầu Cù Lâm	Trại ông Ngô			0,380			
9	Tuyến giáp đường Bê tông - Ruộng Huỳnh Thị Kim Tuyến	Giáp đường Bê tông	Ruộng Huỳnh Thị Kim Tuyến			0,050			
10	Tuyến giáp Bê tông mã ông Hải - Vùng ruộng Đập Thượng	Giáp Bê tông mã ông Hải	Vùng ruộng Đập Thượng			0,200			
11	Tuyến đường từ Nhà ông Lê Xuân Ân - Nhà Phạm Thị Yên	Nhà ông Lê Xuân Ân	Nhà Phạm Thị Yên			0,100			
12	Tuyến từ đường ĐT 638 - Nhà Hồ Văn Vương	Đường ĐT 638	Nhà Hồ Văn Vương			0,105			
13	Tuyến Giáp đường Bê tông - Nhà Phạm Đức Lộc	Giáp đường Bê tông	Nhà Phạm Đức Lộc			0,031			
14	Tuyến giáp đường Bê tông - Nhà Phạm Văn Hùng	Giáp đường Bê tông	Nhà Phạm Văn Hùng			0,025			
15	Tuyến Từ Nhà Lương Tám - Ruộng Nguyễn Văn Sự	Nhà Lương Tám	Ruộng Nguyễn Văn Sự			0,045			
16	Tuyến từ Cầu Nghĩa Trang - Ruộng Lương Thị Út	Cầu Nghĩa Trang t	Ruộng Lương Thị Út			0,450			
17	Tuyến từ Nhà Phạm Đức Thừa - Ruộng dự phòng	Nhà Phạm Đức Thừa	Ruộng dự phòng			0,075			
18	Tuyến từ Cầu ông Phan - Ruộng Phạm Hoà	Cầu ông Phan	Ruộng Phạm Hoà			0,294			
19	Tuyến từ Bê tông khu 14 - Đám ruộng diêm	Bê tông khu 14	Đám ruộng diêm			0,105			
20	Tuyến từ Cầu Lò gạch - Gò ông Bàn	Cầu Lò gạch	Gò ông Bàn			0,250			
21	Tuyến từ Nhà Dương Văn Toàn - Ruộng Trình Văn Mai	Nhà Dương Văn Toàn	Ruộng Trình Văn Mai			0,101			
22	Tuyến giáp đường Bê tông - Trại ông Nguyễn Văn Bảy	Giáp đường Bê tông	Trại ông Mai Văn Bảy			0,120			
VI	XÁ NHƠN TÂN			8,224	3,000	5,224	0,000	0,000	
1	Tuyến từ nhà ông Phan Văn Thái đến nhà ông Trần Ngọc Thành	Nhà ông Phan Văn Thái	Nhà ông Trần Ngọc Thành			0,200			
2	Tuyến đường Từ ngõ ông Đoàn Văn Đức đến nhà ông Dương Kỳ	Ngõ ông Đoàn Văn Đức	Nhà ông Dương Kỳ			0,120			
3	Tuyến từ nhà ông Đoàn Văn Xuân đến nhà ông Trần Quang Công	Nhà ông Đoàn Văn Xuân	Nhà ông Trần Quang Công			0,120			
4	Tuyến từ nhà ông Phạm Nhất Tính giáp đường bê tông ngõ ông Nguyễn Văn Đàn	Nhà ông Phạm Nhất Tính	Ngõ ông Nguyễn Văn Đàn			0,200			
5	Tuyến từ ngõ Lê Thị Hoa đến nhà cũ ông Hà Đầy	Ngõ Lê Thị Hoa	Nhà cũ ông Hà Đầy			0,064			
6	Tuyến từ đường Quế Châu đến Võ Hoàng Tinh	Đường Quế Châu	Võ Hoàng Tinh			0,035			
7	Tuyến từ Quốc lộ 19 đến mương TX 2	Quốc lộ 19	Mương TX 2			0,100			
8	Tuyến từ đường ĐH 36 nhà ông Nguyễn Chí Tâm đến nhà bà Cao Thị Chính	Đường ĐH 36 nhà ông Nguyễn Chí Tâm	Nhà bà Cao Thị Chính			0,350			
9	Tuyến đường từ bê tông Phúc Hậu đến nhà ông Lê Quang Minh	Bê tông Phúc Hậu	Nhà ông Lê Quang Minh			0,030			
10	Từ đường bê tông đến nhà ông Trần Thông	giáp đường bê tông	Nhà ông Trần Thông			0,100			
11	Từ đường bê tông đến nhà ông Bạch Văn Thành	giáp đường bê tông	Nhà ông Bạch Văn Thành			0,030			
12	Từ đường bê tông đến nhà ông Bạch Xuân Vương	Đường bê tông	Nhà ông Bạch Xuân Vương			0,040			
13	Tuyến Từ Đường Đá Mài đến nhà ông Nguyễn Quang Tư	Đường Đá Mài	Nhà ông Nguyễn Quang Tư			0,200			
14	Xây dựng bê tông giao thông từ bê tông Đồng Húa đến Thọ Tân Nam	Bê tông Đồng Húa	Thọ Tân Nam		1,000				
15	Tuyến từ cuối bê tông Đồng Húa từ nhà ông Lê Ngọc Hòa đến giáp nhà ông Phạm Số Bảy	Cuối bê tông Đồng Húa nhà ông Lê Ngọc Hòa	Nhà ông Phạm Số Bảy			0,300			
16	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến trại ông Văn Đình Tới	Bê tông Đá Bàn	Trại ông Văn Đình Tới			0,400			
17	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến nhà ông Hồ Văn Cư	Bê tông Đá Bàn	Nhà ông Hồ Văn Cư			0,025			
18	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến nhà ông Hồ Viết	Bê tông Đá Bàn	Nhà ông Hồ Viết			0,300			
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông xóm Bồ Cạp kết nối xóm Xuân Điền từ nhà ông Võ Văn Nhon đến nhà ông Võ Đình Tú	Đường giao thông xóm Bồ Cạp nhà ông Võ Văn Nhon	Nhà ông Võ Đình Tú		1,000				

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
20	Đoạn từ đầu cầu bà Khách đến nương chính Hồ Núi 1	Đầu cầu bà Khách	Mương chính Hồ Núi 1			1,000			
21	Tuyến Từ nhà ông Lê Văn Cháp đến Đồng Cỏ Ống	Nhà ông Lê Văn Cháp	Đồng Cỏ Ống			0,300			
22	Tuyến từ nhà ông Lê Văn Tất đến nương khai Đá Mài	Nhà ông Lê Văn Tất	Mương khai Đá Mài			0,320			
23	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn An đến soi ông Chường	Nhà ông Nguyễn Văn An	Soi ông Chường			0,700			
24	Tuyến từ cống cấp 3 kênh N2 đến hết đồng Đá Mài	Cống cấp 3 kênh N2	Hết đồng Đá Mài			0,290			
25	Xây dựng đường đi vào nghĩa trang Nam An Nhon (giai đoạn 1)	Quốc lộ 19	Nghĩa trang Nam An Nhon		1,000				
VII	XÃ NHON KHÁNH			2,814	0,000	2,814	0,000	0,000	
1	BTXM đường trục thôn An Hòa	Trạm bơm xóm 12	Nhánh rẽ nhà Võ Văn Anh xóm 12			0,284			
2	Đường trục thôn An Hòa	Ao cá xóm 2	Đường bê tông trước nhà Trần Yên xóm 11			0,648			
3	Đường nội đồng thôn Khánh Hòa	Đường Ngô Minh Triên	Nhà sinh hoạt xóm 10			0,121			
4	Tuyến đường nội đồng thôn Khánh Hòa	Xi phong tuyến mương cấp 1 xóm 10	Bờ vùng ao cá xóm 2			0,574			
5	Đường nội đồng thôn Quan Quang	Nhã ba nhà Hà Ngọc Anh	Khu dân cư trung tâm xã			0,277			
6	Bê tông xi măng nội đồng	Cống Xung phong	Đường trục Đông - Tây			0,280			
7	Bê tông xi măng nội đồng	Bê tông trước nhà Huỳnh Văn Cẩm xóm 2	Đám ngô Tá			0,380			
8	Bê tông xi măng nội đồng	Bê tông trước nhà Huỳnh Văn Lượng xóm 11	Soi bờ tời			0,250			
VIII	XÃ NHON HẬU			0,281	0,000	0,200	0,081	0,000	
1	Tiếp giáp BTXM - Nhà bà Bùi Thị Gái (Thiết Trụ)	Tiếp giáp BTXM	Nhà Bà Bùi Thị Gái				0,064		
2	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Chính (Thiết Trụ)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Chính				0,017		
3	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Nguyễn Dũng Hòa (Bắc Nhạn Tháp)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Nguyễn Dũng Hòa			0,060			
4	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình - nhà ông Nguyễn Văn Nhị	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình	Nhà ông Nguyễn Văn Nhị			0,140			
IX	PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH			0,500	0,000	0,500	0,000	0,000	
1	Đường BTXM tổ 3 Kim Châu	Đường Tăng Bạt Hổ	Vùng ruộng tổ 3			0,500			
X	PHƯỜNG NHƠN HƯNG			0,222	0,000	0,000	0,222	0,000	
1	Đường bê tông giao thông phường Nhơn Hưng, tuyến: Nhà bà Vân - Nhà ông Đậu	Nhà bà Vân	Nhà ông Đậu				0,085		
2	Đường bê tông giao thông phường Nhơn Hưng, tuyến: Nhà ông Mơi - Nhà ông Hà	Nhà ông Mơi	Nhà ông Hà				0,137		
XI	PHƯỜNG NHƠN HOÀ			1,782	0,080	1,468	0,085	0,149	
1	Đường từ BTXM đến nhà ông Hà Văn Mật	Đường BTXM	Nhà ông Hà Văn Mật			0,095			
2	Đường từ BTXM đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	Đường BTXM	Nhà ông Nguyễn Văn Hải			0,025			
3	Đường từ BTXM đến nhà ông Phạm Đình Diệp	Đường BTXM	Nhà ông Phạm Đình Diệp			0,035			
4	Đường từ Lê Quý Đôn đến nhà Lê Văn Hạnh	Đường Lê Quý Đôn	Nhà Lê Văn Hạnh			0,090			
5	Đường từ BTXM đến nhà Tạ Hồng Quân	Đường BTXM	Nhà Tạ Hồng Quân				0,055		
6	Đường từ BTXM đến nhà Nguyễn Duy Hùng	Đường BTXM	Nhà Nguyễn Duy Hùng				0,030		
7	Đường từ BTXM đến nhà Nguyễn Chường	Đường BTXM	Nhà Nguyễn Chường			0,248			
8	Đường từ BTXM đến nhà Nguyễn Thị Thu Thảo	Đường BTXM	Nhà Nguyễn Thị Thu Thảo					0,149	
9	Đường từ Nhà ông Khải đến nhà ông Tích	Nhà ông Khải	Nhà ông Tích			0,066			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
10	Đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Tiến	Quốc lộ 19	Nhà ông Tiến		0,080				
11	Đường từ nhà bà Hanh đến nhà ông Hùng	Nhà bà Hanh	Nhà ông Hùng			0,050			
12	Đường BTXM đến miếu xóm Đông	Đường BTXM	Miếu xóm Đông			0,040			
13	Đường BTXM đến miếu xóm Tây	Đường BTXM	Miếu xóm Tây			0,060			
14	Đường Lê Quý Đôn đến nhà bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Đường Lê Quý Đôn	Nhà bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt			0,039			
15	Đường từ nhà bà Trần Thị Cúc đến nhà bà Nguyễn Thị Ánh	Nhà bà Trần Thị Cúc	Nhà bà Nguyễn Thị Ánh			0,065			
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Toan đến nhà ông Trần Đình Chiên	Nhà ông Nguyễn Văn Toan	Nhà ông Trần Đình Chiên			0,215			
17	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến nhà bà Trần Thị Vân	Nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Nhà bà Trần Thị Vân			0,035			
18	Đường từ nhà bà Mỹ đến nhà ông Đồng	Từ nhà bà Mỹ	Nhà ông Đồng			0,120			
19	Đường từ nhà ông Khánh đến nhà bà Phúc	Nhà ông Khánh	Nhà bà Phúc			0,130			
20	Đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Hồng	Từ nhà ông Phương	Nhà ông Hồng			0,155			
XII	PHƯỜNG NHƠN THÀNH			2,760	0,000	2,680	0,000	0,080	
1	Tuyến BTXM GTNT từ QL19B (nhà ông Phở) đến nhà ông Hà Văn Công	QL19B (nhà ông Phở)	Nhà ông Hà Văn Công			0,200			
2	Tuyến BTXM GTNT từ BTXM hiện trạng đến Đám cửa hổ (Lê Văn Luân)	BTXM hiện trạng	Đám cửa hổ			0,700			
3	Tuyến giao thông nội đồng từ Đám ruộng ông Kiêm đến đám ruộng ông Nguyễn Văn Bá	Đám ruộng ông Kiêm	Đám ruộng ông Nguyễn Văn Bá			0,310			
4	Tuyến giao thông nội đồng từ nhà ông Bùi Văn Phú đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Đình Phong	Ông Bùi Văn Phú	Nhà ông Trần Đình Phong			0,130			
5	Tuyến BTXM GTNT nhà bà Nhấn đến nhà bà Cẩm	Nhà bà Nhấn	Nhà bà Cẩm			0,170			
6	Tuyến BTXM GTNT hẻm 01 đường Ngô Tất Tố	BXM hiện trạng	Nhà ông Phong			0,140			
7	Tuyến BTXM GTNT từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà bà Thuộc	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nhà bà Thuộc					0,080	
8	Tuyến BTXM GTNT từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến khu dân cư gần chợ Gò Găng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	KDC gần chợ Gò Găng			0,080			
9	Xây dựng BTXM GTNT tuyến đường từ trường Bình Dân đến nhà ông Mai Đức Thành	Trường Bình Dân	Nhà ông Mai Đức Thành			0,070			
10	Xây dựng BTXM GTNT tuyến đường từ nhà Mai Kỳ Phùng đến trụ sở khu vực Vĩnh Phú	Nhà Mai Kỳ Phùng	Trụ sở khu vực Vĩnh Phú			0,160			
11	Xây dựng BTXM GTNT tuyến đường từ đường BTXM hiện trạng nhà ông Mót và nhà ông Dương Thanh Dũng	BTXM hiện trạng	Nhà ông Mót và nhà ông Dũng			0,110			
12	Tuyến Đường BTXM GTNT từ Trỏ sa đến Miếu Trung đám ruộng ông Nghiệp	Trỏ sa đến Miếu Trung	Ruộng ông Nghiệp			0,300			
13	Tuyến Đường BTXM GTNT Nhà ông Dũng đến Nhà ông Thành	Nhà ông Dũng	Nhà ông Thành			0,170			
14	Tuyến Đường BTXM GTNT đoạn từ Nhà ông Phường đến khu dân cư tổ 6 khu vực Lý Tây	Nhà ông Phường	Cư tổ 6 khu vực Lý Tây			0,140			
Tổng cộng :				32,374	3,080	28,677	0,388	0,229	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

32,374	Km
3,080	Km
28,677	Km
0,388	Km
0,229	Km
5.052,919	Tấn
609,840	Tấn
4.387,581	Tấn
37,636	Tấn
17,862	Tấn

PHỤ LỤC I.06: PHÙ MỸ

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN PHÙ MỸ
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ MỸ CHÁNH TÂY			2,200	0,000	0,000	2,200	0,000
1	BTXM tuyến đường từ đập Đám Lớn đi ruộng Mun	Đập Đám Lớn	Ruộng Mun				1,000	
2	BTXM tuyến từ đập Mương Dung đi Ngõ Tỳ	Đập Mương Dung	Ngõ Tỳ				1,200	
II	XÃ MỸ ĐỨC			1,430	0,000	0,120	1,310	0,000
1	BTXM nhà ông Vũ đến nhà bà Xê	Nhà ông Vũ	Nhà bà Xê				0,180	
2	BTXM nhà ông Toàn đến miếu An Lạc	Nhà ông Toàn	Miếu An Lạc				0,150	
3	BTXM nhà ông Đức đến Nghĩa trang Liệt sĩ	Nhà ông Đức	NTLS				0,200	
4	BTXM nhà bà Huế đến nhà ông Nghị	Nhà bà Huế	Nhà ông Nghị				0,160	
5	BTXM ao Tiển đến nhà ông Long	Ao Tiển	Nhà ông Long				0,100	
6	BTXM nhà ông Bình đến cầu Trà Ô	Nhà ông Bình	Cầu Trà Ô				0,150	
7	BTXM nhà ông Lân đến nhà ông Trận	Nhà ông Lân	Nhà ông Trận				0,170	
8	BTXM cống xóm 8 đi nhà bà Xuân	Cống xóm 8	Nhà bà Xuân				0,200	
9	BTXM công chào Phú Hòa đến nhà bà Mười	Công chào	Nhà bà Mười			0,120		
III	XÃ MỸ LỘC			3,219	0,000	0,000	2,677	0,542
1	BTXM từ nhà ông Nguru đến nhà ông Ánh	Nhà ông Nguru	Nhà ông Ánh				0,150	
2	BTXM từ nghĩa địa Vĩnh Thuận đến giáp đường bê tông xi măng đi Vạn Định	Nghĩa địa Vĩnh Thuận	BTXM đi Vạn Định				0,203	
3	BTXM từ nhà ông Bảo đến nhà ông Công	Nhà ông Bảo	Nhà ông Công				0,100	
4	BTXM từ nhà ông Hoa đến nhà ông Phước	Nhà ông Hoa	Nhà ông Phước				0,397	
5	BTXM từ nhà ông Lâm đến nhà ông Diệp	Nhà ông Lâm	Nhà ông Diệp				0,150	
6	BTXM từ nhà ông Thoại đến nhà ông Phước	Nhà ông Thoại	Nhà ông Phước					0,100
7	BTXM từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sỹ	Nhà ông Đạo	nhà ông Sỹ					0,125
8	BTXM nhà ông Dũng đến nhà bà Tuyết	Nhà ông Dũng	Nhà Bà Tuyết					0,139
9	BTXM từ nhà bà Trâm đến nhà ông Dũng	Nhà bà Trâm	nhà ông Dũng					0,100
10	BTXM từ Mạch Dài đến nhà ông Trung	Mạch Dài	nhà ông Trung				0,177	
11	BTXM từ nhà ông Dư đến nhà ông Lang	Nhà ông Dư	nhà ông Lang					0,078
12	BTXM giao thông nội đồng tuyến đường từ nhà ông Chương đến Đập Ký	Nhà ông Chương	Đập Ký				0,368	
13	BTXM giao thông nội đồng tuyến đường từ nhà ông Danh đến Gò Chùa	nhà ông Danh	Gò Chùa Vĩnh Long				0,630	
14	BTXM giao thông nội đồng tuyến đường từ nhà ông Vương đến giáp BTXM đi thị trấn Bình Dương	Nhà ông Vương	BTXM đi thị trấn Bình Dương				0,502	
IV	XÃ MỸ LỢI			0,300	0,000	0,300	0,000	0,000
1	BTXM từ ngã ba Đồng Hóng đến Miếu Sơn	Ngã ba Đồng Hóng	Miếu Sơn			0,300		
V	XÃ MỸ THỌ			1,116	0,875	0,241	0,000	0,000

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	BTXM tuyến đường từ sông bầu Tân Phụng đến Lãng	Sông bầu	Lãng		0,597			
2	BTXM đường nội bộ chợ Mỹ Thọ	Nhà ông Thập	Nhà ông Du		0,278			
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông Nhiên đến bờ hồ Hóc Nhạn	Nhà ông Nhiên	Bờ hồ Hóc Nhạn			0,241		
VI	XÃ MỸ THẮNG			0,965	0,965	0,000	0,000	0,000
1	BTXM tuyến đường từ khu thể thao đến nhà bà A	Khu thể thao	Bà A		0,965			
VII	XÃ MỸ THÀNH			1,034	0,000	0,000	0,700	0,334
1	BTXM tuyến đường từ nhà ông Từ Công Huỳnh đến Cầu Đu	Nhà ông Từ Công Huỳnh	Cầu đu				0,700	
2	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Bài	đường bê tông	Nhà ông Bài					0,080
3	BTXM ngõ xóm thôn Hòa Hội Bắc							
	<i>Đoạn 1</i>	Nhà bà Mai	Nhà ông Khánh					0,022
	<i>Đoạn 2</i>	Nhà ông Diệp	Nhà ông Cư					0,061
	<i>Đoạn 3</i>	Nhà ông Trắng	Nhà ông Lâm					0,066
	<i>Đoạn 4</i>	Nhà ông Ngô	Nhà bà Tính					0,105
VIII	XÃ MỸ HIỆP			0,964	0,964	0,000	0,000	0,000
1	Đường BTXM khu dân cư Đại Thuận năm 2023	Đường BTXM KDC năm 2020	Nhà ông Anh		0,964			
IX	THỊ TRẦN BÌNH DƯƠNG			0,383	0,000	0,000	0,383	0,000
1	BTXM từ nhà ông Liềm đến nhà ông Hăng	Nhà ông Liềm	Nhà ông Hăng				0,050	
2	BTXM từ ruộng ông Dũng đến ruộng bà Cảnh	Ruộng ông Dũng	Ruộng bà Cảnh				0,080	
3	BTXM từ nhà ông Triều đến nhà ông Dũng	Nhà ông Triều	Nhà ông Dũng				0,085	
4	Từ nhà ông Thạch đến nhà bà Tâm	Nhà ông Thạch	Nhà bà Tâm				0,083	
5	Từ ngã ba nhà ông Nở đến ruộng ông Nở	Ngã ba nhà ông Nở	Ruộng ông Nở				0,085	
X	THỊ TRẦN PHÙ MỸ			2,672	0,960	1,712	0,000	0,000
1	BTXM các tuyến đường nội thị khu phố Diêm tiêu	Nhà ông Thi	Nhà ông Tú			1,025		
2	BTXM tuyến đường nội bộ khu phố An Lạc Đông 1 và An Lạc Đông 2	Nhà ông Hạnh	Nhà ông Phương			0,427		
3	BTXM tuyến đường nội thị từ đường Tây Sơn đến đường Lê Lợi khu phố An Lạc Đông 1	Nhà bà An	Đường Lê Lợi		0,960			
4	BTXM tuyến đường Đèo Nhông - Dương Liễu đến nhà ông Tự và ông Khanh	Đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Nhà ông Tự, ông Khanh			0,260		
XI	XÃ MỸ TRINH			2,375	0,605	0,977	0,793	0,000
1	BTXM tuyến đường từ Gò Làng đến giáp QL.1A	Ngã ba nhà ông Liễu	Giáp QL.1A		0,605			
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông Sanh qua suối Đông Chại	Ngã ba nhà ông Sanh	Giáp mương Vực Gai			0,434		
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông 7 Cầm đến nhà ông 6 Vạn	Ngã ba nhà ông Cầm	Ngã ba nhà ông Vạn			0,207		
4	BTXM tuyến đường Đồng Thủ	Giáp đường bê tông đi Hóc Cau	Giáp đường bê tông nhà ông Sỹ				0,405	
5	BTXM các tuyến đường xóm Tân Phúc 1 và xóm Tân Phúc 2							
5.1	<i>Đoạn 1: Từ nhà ông Mẫn đến giáp đường tránh QL.1A</i>	Ngã ba nhà ông Mẫn	Giáp QL.1A			0,145		
5.2	<i>Đoạn 2: Từ đường tránh QL1A đến giáp khu dân cư mới</i>	Đường tránh QL.1A	Nhà ông Quảng			0,141		
5.3	<i>Đoạn 3: Từ đường tránh QL1A đến giáp nhà ông Chánh</i>	Đường tránh QL.1A	Nhà ông Chánh			0,050		
9	BTXM tuyến đường từ nhà ông Đoàn Túy Việt đi đồng Đơn	Ngã ba nhà ông Việt	Giáp QL.1A				0,388	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
XII	XÃ MỸ CHÁNH			1,991	0,290	0,000	0,238	1,463
1	Đường BTXM từ đường Nhà Đá -An Lương đến giáp đê sông Cạn thôn Đông An	Đường Nhà Đá-An Lương	Đê Sông Cạn		0,290			
2	Đường BTXM từ nhà ông Sâm đến nhà ông Trị thôn Chánh An	Nhà ông Sâm	Nhà ông Trị				0,036	
3	Đường BTXM từ nhà ông Lưu đến giáp nhà ông Dũng thôn Hiệp An	Nhà ông Lưu	Nhà ông Dũng					0,066
4	Đường BTXM từ nhà bà Tám đến giáp nhà ông Dũng thôn Lương Trung	Nhà bà Tám	Nhà ông Dũng					0,135
5	Đường BTXM từ nhà ông Hào đến giáp nhà ông Trường thôn Lương Trung	Nhà ông Hào	Nhà ông Trường					0,037
6	Đường BTXM từ nhà ông Thông đến giáp nhà ông Võ Tịnh thôn Lương Trung	Nhà ông Thông	Nhà ông Võ Tịnh					0,066
7	Đường BTXM từ nhà ông Hiền đến giáp nhà ông Thân thôn Lương Trung	Nhà ông Hiền	Nhà ông Thân					0,035
8	Đường BTXM từ nhà ông Sơn đến giáp nhà ông Trần Đạt thôn Công Trung	Nhà ông Sơn	Nhà ông Trần Đạt					0,094
9	Đường BTXM từ nhà ông Lai đến giáp nhà ông Khanh thôn Công Trung	Nhà ông Lai	Nhà ông Khanh					0,060
10	Đường BTXM từ Cầu Suối Hương đến giáp nhà bà Hạnh thôn Công Trung	Cầu Suối Hương	Nhà bà Hạnh					0,060
11	Đường BTXM từ nhà bà Tài đến giáp nhà ông Đào thôn Thái An	Nhà bà Tài	Nhà ông Đào					0,056
12	Đường BTXM từ nhà ông Hương đến giáp nhà ông Chi thôn Thái An	Nhà bà Tài	Nhà ông Đào					0,075
13	Đường BTXM từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kiệt thôn Thái An	Nhà ông Thành	Nhà ông Kiệt				0,044	
14	Đường BTXM từ nhà ông Hoàng đến giáp nhà bà Triêm thôn Thái An	Nhà ông Hoàng	Nhà bà Triêm					0,036
15	Đường BTXM từ nhà ông Ngọc đến giáp nhà bà Vân thôn Thái An	Nhà ông Hoàng	Nhà bà Triêm					0,120
16	Đường BTXM từ nhà ông Khiêm đến giáp nhà ông Thắng thôn Lương Thái	Nhà ông Khiêm	Nhà ông Thắng					0,065
17	Đường BTXM từ đê sông Cạn đến giáp nhà ông Ký thôn Lương Thái	Đê sông Cạn	Nhà ông Ký					0,057
18	Đường BTXM từ nhà ông Sáu đến giáp nhà bà Lan thôn Lương Thái	Đê sông Cạn	Nhà ông Ký				0,080	
19	Đường BTXM từ nhà ông Lân đến giáp nhà ông Học thôn Lương Thái	Nhà ông Lân	Nhà ông Học				0,035	
20	Đường BTXM từ đê sông Cạn đến giáp nhà ông Xem thôn Lương Thái	Đê sông Cạn	Nhà ông Xem				0,043	
21	Đường BTXM từ nhà ông Phụng đến giáp nhà ông Trung, ông Mai thôn Đông An	Nhà ông Phụng	Nhà ông Mai, ông Trung					0,239
22	Đường BTXM từ nhà ông Sơn đến giáp nhà ông Thiện thôn Đông An	Nhà ông Sơn	Nhà ông Thiện					0,098
23	Đường BTXM từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Hùng thôn Đông An	Nhà ông Thành	Nhà ông Hùng					0,065
24	Đường BTXM từ bờ cao đến giáp nhà ông Nguyễn thôn An Xuyên 1	Bờ cao	Nhà ông Nguyễn					0,099
XIII	XÃ MỸ QUANG			3,900	0,000	2,175	1,725	0,000
1	BTXM tuyến đường từ trạm hạ thế Tân An đến nhà ông Thê	Trạm hạ thế	Nhà ông Thê			0,450		
2	BTXM tuyến đường từ cầu Bình Trị đến cầu suối Bình Trị	Cầu Bình Trị	Cầu suối Bình Trị			0,450		
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trần Hoa	Nhà ông Vinh	Nhà ông Hoa			0,520		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
4	BTXM tuyến đường nội bộ khu dân cư ruộng mía	Đầu khu dân cư	Cuối khu dân cư			0,245		
5	BTXM tuyến đường từ nhà bà Ty đến nhà ông Nhân	Nhà bà Ty	Nhà ông Nhân				0,745	
6	BTXM tuyến đường từ nhà ông Định đến nhà ông Phương và đường nội bộ khu dân cư Rừng Phú	Nhà ông Định	Đường nội bộ khu dân cư			0,290		
7	BTXM tuyến đường từ nhà ông Hà đến nhà ông Huệ	Nhà ông Hà	Nhà ông Huệ			0,220		
8	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Khoa	Đường bê tông	Nhà ông Khoa				0,150	
9	BTXM tuyến đường từ hồ Hóc Mẩn đến núi ông Diệu	Hồ Hóc Mẩn	Núi ông Diệu				0,530	
10	BTXM tuyến đường từ đường xi măng đến nhà ông Thi	Đường bê tông	Nhà ông Thi				0,300	
XIV	XÃ MỸ CÁT			2,532	0,000	1,850	0,682	0,000
1	BTXM từ nhà ông Thủy đến nhà ông Bê	Nhà ông Thủy	Nhà ông Bê				0,052	
2	BTXM từ nhà ông Tường đến nhà ông Tùng	Nhà ông Tường	Nhà ông Tùng				0,030	
3	BTXM từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Hoanh	Nhà ông Nghiêm	Nhà ông Hoanh				0,120	
4	BTXM từ nhà ông Thọ đến nhà ông Bình	Nhà ông Thọ	Nhà ông Bình				0,125	
5	BTXM từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tuyền	Nhà ông Khánh	Nhà bà Tuyền				0,045	
6	BTXM từ nhà ông Tấn Sa đến nhà ông Châu Đích	Nhà Tấn Sa	Châu Đích			0,150		
7	BTXM từ nhà ông Lốc đến nhà ông Hiếu	Nhà Lốc	Nhà ông Hiếu				0,035	
8	BTXM từ nhà ông Tiến đến nhà ông Tâm - Trung	Nhà ông Tiến	Nhà ông Tâm - Trung			0,065		
9	BTXM từ đường BTXM thôn đến nhà ông Vân	Đường BTXM thôn	Nhà ông Vân				0,065	
10	BTXM từ đường BTXM thôn đến nhà bà Huân	Đường BTXM thôn	Nhà bà Huân				0,100	
11	BTXM từ đường BTXM thôn đến nhà ông Ninh	Nhà BTXM thôn	Nhà ông Ninh				0,065	
12	BTXM từ nhà ông Phương đến nhà bà Lê	Nhà ông Phương	Nhà bà Lê				0,045	
13	BTXM từ đường trục chính xã đến nhà ông Tùng	Đường trục chính xã	Nhà ông Tùng			0,105		
14	BTXM từ nhà ông Hào đến nhà ông Đức	Nhà ông Hào	Nhà ông Đức			0,110		
15	BTXM từ Trường THCS Mỹ Cát đến quán Cắn	Trường THCS	Quán Cắn			0,210		
16	BTXM từ nhà ông Tuấn đến ĐT. 639	Nhà ông Tuấn	ĐT.639			0,730		
17	BTXM từ đường trục chính xã đến đê Sông	Đường trục chính xã	đê sông			0,480		
	XÃ MỸ CHÂU			1,375	0,000	0,370	1,005	0,000
1	BTXM từ đường bê tông nhà bà Hiệu đến giáp đường bê tông nhà bà Bốn	Đường bê tông nhà bà Hiệu	Đường bê tông nhà bà Bốn			0,120		
2	BTXM từ nhà ông Nam đến nhà ông Bình	Nhà ông Nam	Nhà ông Bình				0,035	
3	BTXM từ nhà ông 8 Diện đến nhà ông Ga	Nhà ông 8 Diện	Nhà ông Ga			0,250		
4	BTXM từ đường bê tông đến ngõ ông Hồ Văn Tùng	Đường bê tông	Ngõ ông Hồ Văn Tùng				0,050	
5	BTXM từ nhà bà Ngọ đến nhà ông Hướng	Nhà bà ngo	Nhà ông Hướng				0,300	
6	BTXM từ nhà ông Tâm đến nhà ông Phong	Nhà ông Tâm	Nhà ông Phong				0,250	
7	BTXM từ bảng tin đến nhà ông Lâm Hữu Mai	Bảng tin	Ông Lâm Hữu Mai				0,220	
8	Từ nhà 2 Nhi đến nhà ông Trương Ngọc Thành	Nhà 2 Nhi	Nhà ông Trương Ngọc Thành				0,150	
XVI	XÃ MỸ TÀI			2,449	0,000	1,869	0,580	0,000
1	BTXM đường từ ngõ ông 3 Sen thôn Vĩnh Phú 7 đi ngõ 10 Nguyên đội 5, thôn Vĩnh Phú 3	Ngõ 3 Sen	Ngõ 10 Nguyên			0,324		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
2	BTXM đường từ Trường Tiểu Học Mỹ Tài đi Ngõ ông 3 Sen thôn Vĩnh Phú 7	Trường Tiểu Học Mỹ Tài	Ngõ 3 Sen			0,305		
3	BTXM đường từ ngã 3 đường bê tông thôn Mỹ Hội 2 đi giáp đường Chợ Đố - Mỹ Quang (trước Chùa Mỹ Hội 2).	Đường bê tông thôn Mỹ Hội 2	Giáp đường Chợ Đố - Mỹ Quang			1,240		
4	BTXM từ đường bê tông liên thôn đến ngõ ông Minh Mỹ Hội 1	BTXM liên thôn	Ngõ ông Minh				0,090	
5	BTXM từ đường bê tông xi măng xóm đến ngõ ông Chũng Vĩnh Phú 3	BTXM xóm	Ngõ ông Chũng				0,055	
6	BTXM từ đường bê tông xi măng xóm đến ngõ ông Thanh Vĩnh Phú 3	BTXM xóm	Ngõ ông Thanh				0,020	
7	BTXM từ đường bê tông liên thôn đến ngõ bà Thúy Vạn Ninh 1	BTXM liên thôn	Ngõ Bà Thúy				0,065	
8	BTXM từ đường bê tông liên thôn đến ngõ ông Chùm thôn Kiên Phú	BTXM liên thôn	Ngõ ông Chùm				0,150	
9	BTXM từ đường bê tông xóm đến ngõ ông Dũng Vĩnh Phú 8	BTXM xóm	Ngõ ông Dũng				0,200	
XVII	XÃ MỸ HÒA			1,172	0,000	0,000	1,172	0,000
1	BTXM tuyến từ đường bê tông liên thôn đến giáp Hồ Ông Ròng	Đường bê tông liên thôn	Giáp hồ Ông Ròng				0,140	
2	BTXM tuyến từ đường bê tông liên thôn đến nhà ông Ngô Quang Thắng	Đường bê tông liên thôn	Nhà ông Thắng				0,072	
3	BTXM tuyến từ đường bê tông liên thôn đến Gò Me	Đường bê tông liên thôn	Gò Me				0,221	
4	BTXM tuyến từ nhà bà Trần Thị Yến đến miếu xóm 5	Nhà bà Yến	Miếu xóm 5				0,060	
5	BTXM tuyến từ đường bê tông liên thôn đến nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Đường bê tông liên thôn	Nhà ông Hạnh				0,252	
6	BTXM tuyến từ đường bê tông liên thôn đến nhà ông Đoàn Tiến Sơn	Đường bê tông liên thôn	Nhà ông Sơn				0,032	
7	BTXM tuyến từ khu di tích mộ Bùi Điền đến nhà ông Thái	Khu di tích mộ Bùi Điền	Nhà ông Thái				0,115	
8	BTXM tuyến từ đường ĐT.638 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thuận	Đường ĐT.638	Nhà ông Thuận				0,280	
Tổng cộng :				30,077	4,659	9,614	13,465	2,339

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

30,077 Km

4,659 Km

9,614 Km

13,465 Km

2,339 Km

3.881,971 Tấn

922,482 Tấn

1.470,942 Tấn

1.306,105 Tấn

182,442 Tấn

PHỤ LỤC II.01: AN LÃO

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ AN TRUNG	0,000	1,710	1,300	0,000		862,740		
1	Nâng cấp mở rộng đường nội bộ thôn TmangGheng								
1.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Du		0,260			354	92,040	2008	
1.2	Từ nhà ông Dâm đến nhà ông Beo		0,260			354	92,040	2008	
2	Nâng cấp mở rộng đường BTNT từ làng phê đến nhà văn hoá thôn 8		0,600			354	212,400	2009	
3	Nâng cấp mở rộng đường BTNT từ nhà văn hoá thôn 3 đến nhà văn hoá thôn 8		0,590			354	208,860	2009	
4	Nâng cấp mở rộng đường BTNT từ nhà văn hoá thôn 8 đến Hồ Trong Thượng			0,700		198	138,600	2008	
5	Nâng cấp mở rộng đường BTNT Làng TmangCân			0,600		198	118,800	2010	
II	XÃ AN QUANG	0,000	0,750	0,000	0,000		265,500		
1	Nâng cấp đường giao thông từ đường liên xã đến nhà ông The		0,400			354	141,600	2008	
2	Nâng cấp đường bê tông GTNT từ nhà bà Hồng đến nhà ông Dung		0,350			354	123,900	2008	
III	XÃ AN TÂN	0,000	6,400	0,500	0,000		2.364,600		
1	Đoạn từ nhà Ông Rạng đến khu giãn dân thôn Tân An (Bê tông mặt đường, gia cố mái taly)		0,700			354	247,800	2007	
2	Đường từ nhà văn hóa thôn đến ruộng ông Nhanh thôn Thanh Sơn		0,700			354	247,800	2008	
3	Đường từ nhà ông Ly đến ngã Hai nước (giai đoạn 2)		0,600			354	212,400	2010	
4	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường thôn Thuận An		0,800			354	283,200	2010	
5	Đường nội bộ thôn Tân Lập		0,800			354	283,200	2010	

6	Mở rộng tuyến đường An Tân –An Quang (đoạn còn lại)		1,100			354	389,400	2010	
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Thuận Hòa		0,500			354	177,000	2008	
8	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn xã An Tân		1,000			354	354,000	2010	
9	Mở rộng các tuyến đường thôn Thuận Hòa (giai đoạn 2)								
9.1	Tuyến 1		0,200			354	70,800	2010	
9.2	Tuyến 2			0,500		198	99,000	2010	
IV	THỊ TRẤN AN LÃO	0,000	0,700	0,000	0,000		247,800		
1	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ khu phố Gò Bù		0,700			354	247,800	2003	
V	XÃ AN HÒA	0,000	3,025	0,000	0,000		1.070,850		
1	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn (Hạng mục: Tuyến Gò Cây Úng và Gò Cây Si - Hưng Nhượng)		0,905			354	320,370	2010	
2	Nâng cấp , mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Vạn Xuân		1,120			354	396,480	2009	
3	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ xã An Hòa		1,000			354	354,000	2009	
VI	XÃ AN HƯNG	0,000	0,700	0,000	0,000		247,800		
1	Nâng cấp tuyến đường nội bộ thôn 3		0,700			354	247,800	2013	
VIII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN	6,690	0,350	0,400	0,000		1.580,390		
1	Đường giao thông Thôn 2, xã An Toàn Hạng mục: Công trình thoát nước và các hạng mục khác			0,250		198	49,500	2010	
2	Đường giao thông Thôn 3, xã An Toàn			0,150		198	29,700	2010	
3	Đường giao thông Thôn 1, xã An Toàn		0,350			354	123,900	2010	
4	Nâng cấp một số đoạn đường 5B và các tuyến đường nội bộ xã An Hưng	2,600				141	366,600	2008	
5	Nâng cấp tuyến đường từ Cầu Hlong hoai đến Thôn 2								
5.1	Đoạn 1	0,340				141	47,940	2006	
5.2	Đoạn 2	0,620				389	241,180	2006	
6	Duy tu tuyến đường từ thôn 2 đến UBND xã An Vinh	1,130				389	439,570	2006	
7	Duy tu tuyến đường xã An Nghĩa (Đoạn nối tiếp)	2,000				141	282,000	2010	
Tổng cộng		6,690	13,635	2,200	0,000		6.639,680		

PHỤ LỤC II.05: PHÙ CÁT

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN PHÙ CÁT
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CÁT HIỆP	0,000	1,100	0,000	0,000		140,800		
1	Nâng cấp Mở rộng thảm nhựa từ cầu Rộc Phò đi Nguyễn Hồng Đạo		1,100			128	140,800	2010	
II	THỊ TRẤN CÁT TIỀN	0,000	0,000	0,770	0,000		152,460		
1	Tuyến cây số 6 đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Đường chợ Gò Muồng cũ)			0,300		198	59,400	1999	
2	Tuyến cây số 6 đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Đường chợ Gò Muồng cũ)			0,320		198	63,360	1999	
3	Tuyến cây số 6 đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Đường chợ Gò Muồng cũ)			0,150		198	29,700	2000	
III	XÃ CÁT HƯNG	0,000	2,300	0,000	0,000		370,300		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường 202. Từ Dốc Nước Số 1 (thôn Mỹ Long) - Nhà hộc xóm 3 (thôn Lộc Khánh)		1,800			161	289,800	2008	
2	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ QL19B đến nhà ông Nguyễn An Lướt		0,500			161	80,500	2008	
Tổng cộng		0,000	3,400	0,770	0,000		663,560		

PHỤ LỤC II.09: VÂN CANH

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN VÂN CANH
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CANH HIỂN	0,000	0,000	0,000	0,400		61,200		
1	Sửa chữa, nâng cấp đường từ Trạm quản lý bảo vệ rừng phòng hộ đến Suối phèn thôn Thanh Minh				0,400	153	61,200	2009	
II	THỊ TRẤN VÂN CANH	0,000	1,380	0,000	0,000		222,180		
1	Đường BTXM từ nhà ông Hợp đến nhà văn hóa Hiệp Hội		0,140			161	22,540	2003	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Lộc (Hiệp Giao) đến nhà ông Trí (Hiệp Hội)		0,460			161	74,060	2005	
3	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ nhà ông Thành đến Nghĩa địa Hiệp Hội		0,220			161	35,420	2005	
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Tùy đến nhà ông Sơn (Hiệp Hà)		0,560			161	90,160	2006	
III	XÃ CANH LIÊN	0,000	0,000	0,000	0,095		14,535		
1	Sửa chữa đường BTXM xã Canh Liên (Hạng mục: Đường BTXM nội bộ làng Cát, làng Cà Bưng, cầu bản làng Chôm, cống tràn suối Cà Chuối 1 làng Cà Nâu)				0,095	153	14,535	2012	
Tổng cộng		0,000	1,380	0,000	0,495		297,915		

PHỤ LỤC I.01: AN LÃO

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	XÃ AN TRUNG			0,600	0,600	0,000	0,000	0,000	
1	Đường BTNT từ Hồ Đèo Cạnh đến Đồng Trưa	Nhà ông Roát	Đồng Trưa		0,600				
II	XÃ AN QUANG			5,681	1,000	4,591	0,090	0,000	
1	Bê tông hóa đường GTNT từ thôn 3 đến thôn 4	Nhà ông Lý	Nhà ông Đào			0,260			
2	Đường bê tông GT nội đồng từ trục đường liên xã đến đập nước lã (Đoạn nối tiếp)	Đường liên xã	Đập nước Lã			0,400			
3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ đồng Mây đến đồng Bo (Đoạn nối tiếp)	Đồng Mây	Đồng Bo			1,000			
4	Làm mới đường GT Nội đồng từ trường Mẫu giáo đến đồng ôi (Đoạn nối tiếp)	Đường liên xã	Đồng Ôi			0,500			
5	Đường BTNT đoạn từ nhà ông Hải - Nhà văn hoá thôn	Nhà văn hoá	Nhà ông Hải				0,090		
6	Đường BTNT đoạn nghĩa địa thôn Tân Lập	Đường bê tông	Nghĩa Địa			0,040			
7	Đường BTNT đoạn từ nhà ông Cát - Đường bê tông	Đường bê tông	Nhà ông Cát			0,055			
8	Đường BTNT Hóc Xoài- Đập Bờ bạn (đoạn nối tiếp)	Hóc Xoài	Đập Bờ Bạn			1,000			
9	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường thôn Thuận An (đoạn nối tiếp)	Trường Mẫu Giáo	Nhà Ông Ân			1,000			
10	Nâng cấp đường nội bộ thôn Tân An (đoạn nhà ông Phước đến nhà bà Chuẩn)	Nhà Ông Phước	Nhà Bà Chuẩn		1,000				
11	Đường Gò Đồn - Cây Hào	Gò Đồn	Cây Hào			0,300			
12	Đường nghĩa địa thôn Thanh Sơn	Đường bê tông	Giồng Đốt			0,036			
III	THỊ TRẤN AN LÃO			0,700	0,000	0,700	0,000	0,000	
1	Đường nghĩa địa vào Gò Thị	Đường BT	Nghĩa địa			0,700			
IV	XÃ AN DŨNG			0,500	0,000	0,500	0,000	0,000	
1	Đường bê tông nội đồng từ nhà ông Hiệp đến ruộng ông Ba	Nhà ông Hiệp	Ruộng ông Ba			0,500			
V	XÃ AN HÒA			1,250	0,000	1,250	0,000	0,000	
1	Thôn Long Hòa: Tuyến từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Giới	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Giới			0,120			
2	Thôn Vạn Khánh: Đường BTXM vào Khu dân cư vườn Duyên	Giáp đường liên thôn Vạn Khánh - Vạn Xuân	Cuối khu dân cư			0,530			
3	Thôn Xuân Phong Nam: Đường BTXM vào Khu dân cư Cây Khế	Giáp đường bê tông hiện trạng	Cuối khu dân cư			0,600			
VII	XÃ AN HƯNG			4,200	0,700	3,000	0,500	0,000	
1	BTNT các tuyến ngõ xóm các thôn	Đường 5B	Nhà dân				0,500		
2	BTNT tuyến nội bộ thôn 4	Đường thôn	Nhà ông Giáp			0,500			
3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu dân dân thôn 5	5B	nhà dân			0,300			
4	Bê tông tuyến nội bộ thôn 1	Đường thôn	Hộ dân			0,600			
5	Bê tông đường nội đồng đồng lớn thôn 4					0,300			
6	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu dân dân thôn 1 Tuyến từ Nhà bà Liêu đến Gò Róc	5B	Đường BT		0,700				

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
7	Bê tông hoá đường giao thông nông thôn khu giãn dân thôn 4	Đường thôn	Nhà ông Giáp			0,700			
8	BTNT tuyến nội đồng thôn 1, thôn 3, thôn 5	5B	Ruộng			0,600			
VIII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN			3,776	2,176	1,600	0,000	0,000	
1	Đường từ Thôn 1 đến ruộng Ram, An Toàn	Cuối làng thôn 1	Giáp ruộng Ram			1,600			
2	Đường giao thông liên xã từ thôn 3 đến giáp Ba Trang Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	Cuối làng thôn 3	Giáp mốc địa chính giữa huyện An Lão và huyện Ba Tơ		2,176				
Tổng cộng :				16,707	4,476	11,641	0,590	0,000	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	16,707 Km
- Đường GTNT loại B:	4,476 Km
- Đường GTNT loại C:	11,641 Km
- Đường GTNT loại D:	0,590 Km
- Đường GTNT loại D:	0,000 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	2.724,551 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	886,248 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	1.781,073 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	57,230 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	0,000 Tấn

PHỤ LỤC I.03: HOÀI ÂN

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN HOÀI ÂN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ AN HẢO TÂY			0,540	0,000	0,540	0,000	0,000
1	Tuyến đường từ xóm Tranh đến Hồ Cút thôn Vạn Trung	Xóm Tranh	Hồ Cút			0,540		
II	XÃ AN NGHĨA			1,825	0,000	1,825	0,000	0,000
1	Tuyến từ nhà ông Cường đến đường nội đồng	Nhà ông Cường	Đường nội đồng			0,340		
2	Tuyến từ nhà bà Hạng đến Đá Đen	Nhà bà Hạng	Đá Đen			0,500		
3	Tuyến từ nhà ông Nguyễn đến Đá Hang	Nhà ông Nguyễn	Đá Hang			0,130		
4	Tuyến từ đường chính đến nhà ông Phi	Đường Chính	Nhà ông Phi			0,030		
5	Từ mương HTX đến ngã 3 xóm Gò Chò	Từ mương	Gò Chò			0,060		
6	Tuyến từ nhà cộng đồng đến đồng lớn	Nhà Cộng Đồng	Đồng Lớn			0,245		
7	Tuyến từ đường huyện đến Cây Ké	Đường huyện	Cây Ké			0,160		
8	Tuyến từ đường huyện đến Suối Trầu	Đường huyện	Suối Trầu			0,120		
9	Tuyến từ đường lộ nhà Thạch đến Hồ Tung	Nhà Thạch	Hồ Tung			0,240		
III	XÃ AN TUƠNG ĐÔNG			0,895	0,000	0,275	0,620	0,000
1	BTXM từ ĐT 638 đến nhà ông Hồ Minh Đức	ĐT 638	Nhà ông Đức				0,250	
2	BTXM từ nhà ông Cường đến nhà ông Trần Thanh Sơn	Nhà ông Cường	Nhà ông Sơn			0,275		
3	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Luận	Ruộng ông Ly	Nhà ông Luận				0,120	
4	BTXM từ nhà ông Đào Xuân Vi đến nhà ông Thịnh	Nhà ông Vi	Nhà ông Thịnh				0,050	
5	BTXM từ đường nội đồng đến nhà ông Luyện	Ruộng ông Tín	Nhà ông Luyện				0,200	
IV	XÃ AN ĐỨC			1,290	0,000	1,140	0,150	0,000
1	BTXM từ đường BT đến nhà ông Dư Thôn Gia Trị	BTXM	Nhà ông Dư			0,200		
2	BTXM từ đường BT đến nhà ông Hoàng thôn Gia Trị	BTXM	Nhà ông Hoàng			0,060		
3	BTXM từ nhà ông Luận tới nhà ông Hảo	Nhà ông Luận	Nhà Ông Hảo			0,480		
4	BTXM từ Nhà ông Mạnh đến Nghĩa Địa thôn Vĩnh Hòa	Nhà ông Mạnh	Nghĩa Địa			0,400		
5	BTXM từ nhà ông Hải đến nhà bà Á	Ông Hải	Bà Á				0,150	
V	XÃ HẢO ĐÔNG			1,050	0,000	1,050	0,000	0,000
1	Từ mương cấp I đến nghĩa địa đồng bé Hội Trung	Mương cấp I	Nghĩa địa Đồng Bé			0,500		
2	Từ nhà ông Thường đến nhà ông Sáu	Nhà ông Thường	Nhà ông Sáu			0,550		
Tổng cộng :				5,600	0,000	4,830	0,770	0,000

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	5,600 Km
- Đường GTNT loại B:	0,000 Km
- Đường GTNT loại C:	4,830 Km
- Đường GTNT loại D:	0,770 Km
	0,000 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	813,680 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	0,000 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	738,990 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	74,690 Tấn
	0,000 Tấn

PHỤ LỤC I.07: TÂY SƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN TÂY SƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	THỊ TRẤN PHÚ PHONG			1,355	0,000	1,355	0	0,000	
1	Đường BTXM nội đồng từ đập ông Phụng tổ 1 đến lò gạch tổ 4, khối 1A	Đập Ông Phụng	Lò gạch khối 1A			1,005			
2	Đường BTXM tổ 2A, khối Hòa Lạc	Nhà Nguyễn Văn Cháu	Nhà Lê Xuân Trường			0,350			
II	XÃ BÌNH TÂN			2,187	0,000	0,277	1,735	0,175	
1	Đường từ nhà ông Trần Bá Đàng đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Trần Bá Đàng	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh				0,031		
2	Đường ngõ xóm Thuận Hòa từ nhà ông Nguyễn Hà đến nhà ông Trần Văn Mùi	Nhà ông Nguyễn Hà	Nhà ông Trần Văn Mùi				0,584		
3	Đường xóm Bắc Thuận Hòa từ nhà ông Hồ Đức Dũng đến nhà ông Lâm Văn Tạo	Nhà ông Hồ Đức Dũng	Nhà ông Lâm Văn Tạo			0,277			
4	Đường từ nhà ông Tịnh đến nhà ông 5 Dương	Nhà ông Tịnh	Nhà ông 5 Dương					0,175	
5	Đường ngõ xóm Mỹ Thạch từ nhà ông Huỳnh Ngọc Nam đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	Nhà ông Huỳnh Ngọc Nam	Nhà bà Nguyễn Thị Nga				0,445		
6	Đường ngõ xóm Phú Hưng từ nhà ông 4 Sương đến nhà ông Trịnh Ngọc Văn	Nhà ông 4 Sương	Nhà ông Trịnh Ngọc Văn				0,675		
III	XÃ BÌNH THÀNH			2,250	0,650	1,600	0,000	0,000	
1	Nâng cấp đường nội bộ vào khu trồng hoa xã Bình Thành	Nhà ông Nhân	Vùng trồng hoa		0,650				
2	Nâng cấp đường từ Ruộng cát đến Trạm Bơm	Ruộng cát	Trạm bơm			0,750			
3	Nâng cấp đường từ nhà ông Dũng đến soi Chơn Tự	Nhà ông Dũng	Soi chơn tự			0,350			
4	Nâng cấp đường từ nhà ông Thiệt đến kênh mương Thuận Ninh	Nhà ông Thiệt	Kênh Thuận Ninh			0,500			
IV	XÃ BÌNH THUẬN			4,615	0,000	4,615	0,000	0,000	
1	BTXM Tuyến từ nhà Trần Trọng Hiền đến dốc 3 Hòa Mỹ	Nhà Trần Trọng Hên	Dốc 3 Hòa Mỹ			1,782			
2	BTXM tuyến từ công làng nghề nón lá Thuận Hạnh đến nhà Nguyễn sánh	Công làng Nón lá Thuận Hạnh	Nhà Nguyễn sánh			1,237			
3	BTXM Tuyến từ cầu nhà ông Nguyễn Đức Đạo đến Gò Giang	Nhà Nguyễn Hồng Đạo	Gò Giang			0,200			
4	BTXM tuyến đồng Hanh Hao Thuận Nhứt	Nhà Nguyễn Văn Xiếp	Nhà Nguyễn Tánh			1,396			
V	XÃ BÌNH TƯỜNG			0,450	0,000	0,450	0,000	0,000	
1	Tuyến đường Đồng Thương Hòa Sơn	Đường BTXM xóm 1	Ruộng Ông Cát			0,450			
VI	XÃ TÂY AN			1,828	0,000	1,268	0,000	0,560	
1	Đường BTXM TỪ Gò ông Màu đến Cầu Sạp	Gò ông Màu	Đường bê tông			0,310			
2	Đường BTXM từ nhà ông Thảo đến nhà Ông Có	Nhà ông Thảo	Nhà ông Có			0,510			
3	Đường BTXM Gò Thu	Đường bê tông	Gò Thu			0,198			
4	Đường nội bộ nghĩa địa Rẫy Mây	Đường bê tông	Rẫy Mây			0,250			
5	Đường ngõ xóm Đại Chí, Trà Sơn	Đại Chí	Trà Sơn					0,560	
VII	XÃ TÂY PHÚ			0,750	0,750	0,000	0,000	0,000	
1	BTXM từ đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong đến Gò Thủy Thuần - thôn Phú Hiệp	Đường tránh phía Nam	Gò Thủy Thuần		0,510				
2	BTXM từ nhà bà Thủy đến Chợ Tây Phú	Nhà bà Thủy	Chợ Tây Phú		0,240				
VIII	XÃ TÂY THUẬN			2,160	0,000	2,160	0,000	0,000	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
1	Đường bê tông thôn Thượng Sơn: Từ bê tông đến đất ông Giai, đất ông Kính, đất ông Nghĩa.	Từ bê tông	Đất ông Nghĩa			0,750			
2	Đường bê tông thôn Hoà Thuận: Từ bê tông đến nhà bà Lịch, đất ông Trọng, đất ông Thành.	Từ bê tông	Đất ông Thành			0,650			
3	Đường bê tông thôn Tiên Thuận: Từ bê tông đến nhà ông Thuận, đất ông Hoàng, đất ông Phú, Trạm bơm Cấp I, đất bà Mai, đất ông Sơn.	Từ bê tông	Đất ông Sơn			0,760			
IX	XÃ TÂY VINH			4,400	0,000	1,050	3,350	0,000	
1	Giao thông nội đồng từ xóm 1 đến xóm 3 (nhà ông Tuấn), đoạn Mã Rày, Đám Lỗ	Mã Rày	Bờ Vùng xóm 2				1,100		
2	Giao thông nội đồng từ xóm 1 đến xóm 3 (nhà ông Tuấn), đoạn Đám Vuông, Cây Xoài, Đám Nếp	Đám Vuông	Bờ Vùng xóm 2				0,950		
3	Giao thông nội đồng từ đám ruộng 2 Ánh tới Bờ Đổ Gò Giang	Bờ Ánh	Bờ đổ Gò Giang				0,390		
4	Đường giao thông nội đồng từ bờ đổ xóm 5 tới sông Du Lâm	Bờ đổ xóm 5	Sông Du Lâm				0,260		
5	Đường nhà Thầy Tầm đến Gò trên, Bến Cây Vừng đến suối Dấu thôn Bình Đức	Thầy Tầm	Gò Trên				0,450		
6	Đường trên nhà 2 Hảo, Cầu ông Diên đến xóm 13	Nhà 2 Hảo	Cầu ông Diên			0,310			
7	Giao thông nội đồng xóm 9A	Bến Đại Hảo	Xóm 3			0,740			
8	Đường Soi xóm 8	Nhà ông Phúc	Sông Du Lâm				0,200		
X	XÃ TÂY XUÂN			0,350	0,000	0,350	0,000	0,000	
1	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Đình Lanh đến ruộng cải tạo Thủy Dề	Nhà ông Đình Lanh	Ruộng cải tạo Thủy Dề			0,350			
XI	XÃ VINH AN			1,950	0,000	1,950	0,000	0,000	
1	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy 3 Đức đến rẫy Đình Tô	Rẫy 3 Đức	Rẫy Đình Tô			0,500			
2	Nâng cấp đường BTXM từ ruộng Mầu chè đến rẫy Đình Hương	Ruộng mầu Chè	Rẫy Đình Hương			0,200			
3	Nâng cấp đường BTXM từ nghĩa trang nhân dân xã đến bản tin Dốc dài	Cuối đường BTXM	Bản tin Đá bản			0,700			
4	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Đình Truyền đến Ruộng Đình Dem	rẫy Đình Truyền	Ruộng Đình Dem			0,550			
XII	XÃ BÌNH NGHỊ			1,945	0,352	1,380	0,213	0,000	
1	Đường từ trước trạm bơm Đại Đồng đến giáp đường 636	Trước trạm bơm Đại Đồng	Đường 636			0,800			
2	Đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Văn Hùng đến giáp đường bê tông tháp Thủ Thiện	Ngã 3 nhà Nguyễn Văn Hùng	Đường bê tông tháp Thủ Thiện			0,350			
3	Đường từ cổng gò Ông Mua đến trước trường Tiểu học số 1 Bình Nghị	Cổng gò Ông Mua	Trước trường Tiểu học số 1 Bình Nghị		0,352				
4	Đường từ trước nhà Đình Thị Tuyết Lài đến giáp đường vào chợ Gò Lớn	Trước nhà Đình Thị Tuyết Lài	Đường vào chợ Gò Lớn			0,230			
5	Đường từ giáp đường bê tông nhà Trịnh Thị Kim Oanh đến Giáp nhà Phạm Thị Hồng Đến	Giáp đường bê tông nhà Trịnh Thị Kim Oanh	Giáp nhà Phạm Thị Hồng Đến				0,019		
6	Đường từ giáp đường bê tông nhà Hà Thị Ướt đến giáp nhà Nguyễn Thị Thu Sương	Giáp đường bê tông nhà Hà Thị Ướt	Giáp nhà Nguyễn Thị Thu Sương				0,145		
7	Đường từ giáp đường bê tông nhà Lê Hà Lô đến giáp nhà Lê Thị Kim	Giáp đường bê tông nhà Lê Hà Lô	Giáp nhà Lê Thị Kim				0,049		
XIII	XÃ TÂY GIANG			5,513	0,000	3,038	2,392	0,083	
1	Từ QL 19 đến soi Lương Văn Cang	QL.19	Soi Lương Văn Cang				0,060		
2	Từ QL 19 đến nhà bà Đỗ Thị Tuyết	QL.19	Nhà bà Đỗ Thị Tuyết				0,040		
3	Từ BTXM đến nhà Nguyễn Văn Tâm	BTXM	Nhà Nguyễn Văn Tâm				0,020		
4	Từ BTXM đến nhà Huỳnh Công Luận	BTXM	Nhà Huỳnh Công Luận				0,070		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
5	Từ QL 19 đến Gò Trại	QL.19	Gò Trại				0,400		
6	Từ BTXM đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh	BTXM	Nhà ông Nguyễn Văn Thanh				0,120		
7	Từ BTXM đến nhà Huỳnh Thị Hoa	BTXM	Nhà Huỳnh Thị Hoa					0,070	
8	Từ BTXM đến soi Hải nam	BTXM	Soi Hải nam				0,150		
9	Từ BTXM đến soi miếu Bình Liên	BTXM	Miếu Bình Liên				0,300		
10	Từ QL.19 đến nương Soi Cầu	QL.19	Mương Soi Cầu				0,500		
11	Từ đường đất đến soi ông Toại	Đường đất	Soi ông Toại				0,150		
12	Từ BTXM đến Bến Đình	BTXM	Bến Đình				0,040		
13	Từ BTXM đến Cúc Ụ	BTXM	Cúc Ụ				0,120		
14	Từ BTXM đến nhà ông Thái Minh Tâm	BTXM	Nhà Thái Minh Tâm				0,019		
15	Từ BTXM đến nhà ông Bùi Thành Trung	BTXM	Nhà Bùi Thành Trung				0,015		
16	Từ BTXM đến nhà ông Nguyễn Đình Trọng	BTXM	Nhà Nguyễn Đình Trọng				0,029		
17	Từ BTXM nhà ông Khanh đến Đập	BTXM nhà ông Khanh	Đập				0,250		
18	Từ BTXM đến nhà ông Huỳnh Xuân Hùng	BTXM	Nhà Huỳnh Xuân Hùng					0,013	
19	Từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến nhà ông Bùi Thanh Hiệp	Nhà Nguyễn Văn Long	Nhà Bùi Thanh Hiệp				0,019		
20	Từ BTXM đến nhà ông Nguyễn Ngọc Châu	BTXM	Nhà Nguyễn Ngọc Châu				0,050		
21	Từ BTXM đến nhà ông Phan Quốc Cường	BTXM	Nhà Phan Quốc Cường				0,040		
22	Đường Đồng Hóc cát	BTXM	Đồng Hóc cát			0,700			
23	Từ đường BTXM đến Bàu Hải Nam	BTXM (nhà ông Phước)	Bàu Hải Nam			0,300			
24	Đường Gò Thị - Rộc Vỡ	BTXM	Gò Thị - Rộc Vỡ			0,336			
25	Đường từ BTXM nhà ông Liệu đến Đất ông Trung	BTXM	Đất ông Trung			0,232			
26	Đường từ nhà ông Lê Văn Mai đến ruộng Đồng Tràm	Nhà Lê Văn Mai	Ruộng Đồng Tràm			0,200			
27	Đường từ nhà ông Lâm Văn Thiệu đến ruộng Đồng Sạ	Nhà Lâm Văn Thiệu	Ruộng Đồng Sạ			0,100			
28	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến gò Hồ Giang	Nhà Nguyễn Văn Kiên	Gò Hồ Giang			0,070			
29	Đường từ nhà bà Trần Thị Trảo đến băng tin rừng phòng hộ	Nhà Trần Thị Trảo	Băng tin rừng phòng hộ			1,100			
Tổng cộng :				29,753	1,752	19,493	7,690	0,818	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	29,753 Km
- Đường GTNT loại B:	1,752 Km
- Đường GTNT loại C:	19,493 Km
- Đường GTNT loại D:	7,690 Km
- Đường GTNT loại D:	0,818 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	4.139,059 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	346,896 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	2.982,429 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	745,930 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	63,804 Tấn

PHỤ LỤC II.02: AN NHƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - THỊ XÃ AN NHƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ NHƠN MỸ	0,000	0,820	0,000	0,000		132,020		
1	Mở rộng đường Tân Đức (nối tiếp từ nhà ông Hải đến giáp điểm đường mở mới vào cụm công nghiệp Tân Đức)		0,820			161	132,020	2013	
II	XÃ NHƠN KHÁNH	0,000	0,000	0,000	0,685		104,805		
1	Đường liên xã đi Nhơn Mỹ (Điểm đầu: Nhà ông Phúc; Điểm cuối: Ngã 3 Nhơn Mỹ)				0,685	153	104,805	2007	
III	XÃ NHƠN HẬU	0,000	0,320	0,000	0,000		51,520		
1	Mở rộng tuyến giao thông từ nhà ông Thanh đến nhà bà Thạnh		0,320			161	51,520	2012	
IV	PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH	0,000	0,700	0,000	0,000		112,700		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM tổ 9 Liêm Trục		0,700			161	112,700	2000	
Tổng cộng		0,000	1,840	0,000	0,685		401,045		

PHỤ LỤC II.06: PHÙ MỸ

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN PHÙ MỸ
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CHÁNH TÂY	0,000	1,200	0,000	0,000		193,200		
1	Mở rộng tuyến ngõ 5 Lường đi ngõ Miên		0,500			161	80,500	2012	
2	Mở rộng tuyến ngõ Loan đi ngõ 6 Mỹ		0,700			161	112,700	2012	
II	XÃ MỸ LỘC	0,000	2,707	0,000	0,000		789,403		
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ nhà ông Thanh đến nhà ông Nhân		0,700			354	247,800	2014	
2	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ nhà ông Hoàng đến cầu Đập Lâm		0,700			354	247,800	2014	
3	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ ngã tư An Bảo đến ngã tư Vĩnh Thuận							2014	
3.1	Đoạn từ ngã 4 Vĩnh Thuận đến nương nước Đập Thao		0,098			354	34,692		
3.2	Đoạn từ nương nước Đập Thao đến cầu Đập Sét		0,098			161	15,778		
3.3	Đoạn từ Đập Sét đến ngã 4 An Bảo		0,334			354	118,236		
4	Mở rộng BTXM từ ngã ba Vạn Định đến Cầu Đập Quý		0,777			161	125,097	2014	
III	XÃ MỸ THO	0,000	0,475	0,000	0,000		76,475		
1	Mở rộng đường BTXM từ nhà ông Tịnh đi đội 6 Đại Lương		0,475			161	76,475	2015	
IV	XÃ MỸ PHONG	0,000	1,000	0,000	0,000		354,000		
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ Quốc lộ 1 đến sân vận động xã		1,000			354	354,000	2013	
V	XÃ MỸ HIỆP	0,000	3,830	0,000	0,465		784,275		
1	Sửa chữa, mở rộng đường BXTM từ ĐT.638 (Vạn Phước Tây) đi Nhà văn hóa thôn Vạn Thiện							2013	
1.1	Sửa chữa, mở rộng BTXM đoạn hư hỏng hoàn toàn		0,500			354	177,000		
1.2	Mở rộng BTXM kết hợp với mặt đường cũ		0,230			161	37,030		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
2	Mở rộng đường BXTM từ Cầu K3 đi Nhà văn hóa thôn Hữu Lộc		0,900			161	144,900	2012	
3	Mở rộng đường BXTM từ đường Nhà Đá - An Lương đi Nhà văn hóa thôn Vạn Lộc		0,820			161	132,020	2012	
4	Mở rộng đường BXTM từ QL.1 đi xóm rừng thôn An Trinh		0,480			161	77,280	2012	
5	Mở rộng đường BXTM từ nhà ông Khôi (Vạn Lộc) đi thôn Tú Dương		0,900			161	144,900	2015	
6	Sửa chữa đường BXTM từ QL.1 đi Nhà văn hóa thôn Thanh An				0,465	153	71,145	2000	
VI	THỊ TRẤN PHÙ MỸ	0,000	0,650	0,000	0,000		83,200		
1	Mở rộng đường 2 Tháng 9 đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Biên Cương		0,650			128	83,200	2011	
VII	XÃ MỸ TRINH	0,000	2,184	2,676	0,000		1145,882		
1	Sửa chữa tuyến đường Đồng Củ Gừng đi Hóc Cau			0,568		198	112,464	2009	
2	Mở rộng BXTM tuyến đường từ hồ Dốc Đá đến nhà ông Sanh		0,314			161	50,554	2014	
3	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Chính đến sân vận động xã và từ nhà ông Tân đến nhà ông Huy						0,000	2012	
3.1	Đoạn 1: Mở rộng mặt đường		0,500			161	80,500		
3.2	Đoạn 2: Sửa chữa mặt đường			0,300		198	59,400		
4	Sửa chữa tuyến đường từ nhà ông Phong đi Hóc Cau			0,795		198	157,410	2009	
5	Sửa chữa, mở rộng BXTM tuyến đường từ đường tránh QL.1A đi giáp TT Phù Mỹ		0,450			354	159,300	2010	
6	Sửa chữa, mở rộng BXTM tuyến đường vào xóm Tân Phát		0,351			354	124,254	2009	
7	Sửa chữa, mở rộng BXTM tuyến đường từ cầu Đập Bó đến ngã ba Miếu		0,569			354	201,426	2008	
8	Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Nương đến nhà ông 4 Liễu (Trung Bình)			0,722		198	142,956	2008	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
9	Sửa chữa tuyến đường từ xóm Tân Hiệp (từ nhà ông Đặng Hồng Tiên đến nhà ông Đặng Văn Hận)			0,291		198	57,618	2009	
VIII	XÃ MỸ CHÂU	0,000	1,965	0,000	0,000		565,335		
1	Mở rộng đường từ QL.1 nhà ông Sa đến nhà hợp xóm 4.		0,675			161	108,675	2015	
2	Sửa chữa, mở rộng đường từ QL.1 nhà ông Nghĩa đến đường sắt		0,855			354	302,670	2010	
3	Sửa chữa, mở rộng đường từ nhà ông Sang đến kho đội 9		0,435			354	153,990	2010	
IX	XÃ MỸ TÀI	0,000	1,874	0,000	0,000		663,396		
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ cây Cầy đi ngõ ông Tâm thôn Vĩnh Nhon		0,918			354	324,972	2009	
2	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ Trạm Y tế thôn Vĩnh Phú 7 đi ngõ ông Tâm thôn Vĩnh Nhon		0,956			354	338,424	2009	
X	XÃ MỸ HÒA	0,000	1,020	0,000	0,000		164,220		
1	Mở rộng tuyến đường BTXM từ đường ĐT.638 đến giáp Nhà văn hoá 4 xóm thôn An Lạc 1		1,020			161	164,220	2014	
Tổng cộng		0,000	16,905	2,676	0,465		4.819,386		

PHỤ LỤC I.10: VĨNH THẠNH

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN VĨNH THẠNH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	THỊ TRẤN VĨNH THẠNH			0,600	0,600	0,000	0,000	0,000
1	BTXM đường phía Nam Gò Đá - Định Bình (Đoạn từ nhà ông Hiền đến đồng Bá Bình)	Nhà ông Phan Mộng Hiền	Dốc Cầm		0,600			
II	XÃ VĨNH HÒA			1,500	0,000	1,500	0,000	0,000
1	BTXM đường vào khu sản xuất sắn cu thôn M8	Trang trại APL	Đất trồng keo ông Lê Văn Cù			1,500		
III	XÃ VĨNH THỊNH			0,090	0,000	0,000	0,090	0,000
1	BTXM giao thông nông thôn xã Vĩnh Thịnh	ĐH31	Nhà ông Ấn				0,090	
IV	XÃ VĨNH QUANG			0,615	0,000	0,615	0,000	0,000
1	Đường vào khu sản xuất Cây Xoài	Nghĩa địa thôn Định Trường	Khu sản xuất Cây Xoài			0,350		
2	Đường từ nhà Võ Văn Ca đến đất Nguyễn Văn Nhó	Nhà Nguyễn Văn Ca	Đất Nguyễn Văn Nhó			0,025		
3	Đường từ nhà Nguyễn Văn Đại đến ruộng 3 Thắng	Nhà Nguyễn Văn Đại	Ruộng 3 Thắng			0,100		
4	Đường từ nhà Huỳnh Thanh Tân ra sông	Nhà Huỳnh Thanh Tân	Sông Kôn			0,070		
5	Đường vào nhà Đặng Thị Kiều	ĐT637	Nhà bà Kiều			0,040		
6	Đường vào nhà Nguyễn Thị Nở	Đường bê tông	Nhà bà Nở			0,030		
Tổng cộng :				2,805	0,600	2,115	0,090	0,000

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	2,805 Km
- Đường GTNT loại B:	0,600 Km
- Đường GTNT loại C:	2,115 Km
- Đường GTNT loại D:	0,090 Km
- Đường GTNT loại D:	0,000 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	451,125 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	118,800 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	323,595 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	8,730 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	0,000 Tấn

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa phương	Chiều dài loại đường (Km)				Chiều dài (Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
		A	B	C	D			
1	An Lão	4,476	11,641	0,590	-	16,707	2.724,551	
2	An Nhơn	3,080	28,677	0,388	0,229	32,374	5.052,919	
3	Hoài Ân	-	4,830	0,770	-	5,600	813,680	
4	Hoài Nhơn	1,093	20,508	12,553	2,170	36,324	4.741,039	
5	Phù Cát	2,500	14,853	10,956	4,037	32,346	4.145,127	
6	Phù Mỹ	4,659	9,614	13,465	2,339	30,077	3.881,971	
7	Tây Sơn	1,752	19,493	7,690	0,818	29,753	4.139,059	
8	Tuy Phước	4,775	4,916	0,167	0,722	10,580	1.770,113	
9	Vân Canh	-	2,990	-	-	2,990	457,470	
10	Vĩnh Thạnh	0,600	2,115	0,090	-	2,805	451,125	
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		22,935	119,637	46,669	10,315	199,556	28.177,054	

PHỤ LỤC I.04: HOÀI NHƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	PHƯỜNG BÔNG SON			2,041	0,000	0,803	1,238	0,000	
1	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc Tuyến từ nhà ông A đến nhà ông Ninh	Nhà ông A	Nhà ông Ninh			0,446			
2	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc Hạng mục: + Tuyến từ nhà ông Bàng đến nhà ông Tiếp, L= 169m; + Tuyến từ đường Mai Dương đến đường Võ Văn Dũng, L=188m	Nhà ông Bang, Đường Mai Dương	Nhà ông Tiếp Đường Võ Văn Dũng			0,357			
3	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc Hạng mục: + Tuyến từ nhà ông Châu đến nhà ông Thống và ông Chương ông Mười, L==304m; + Tuyến từ nhà ông Quốc đến nhà ông Đành và nhà ông Tâm, ông Đâu, ông Bền, L= 402m	Nhà ông Châu Nhà ông Quốc	Nhà ông Thống và ông Chương, ông Mười Nhà ông Đành và ôngTâm, ông Đâu, ông Bền				0,706		
4	Đường BTXM khu phố 1 Hạng mục: + Tuyến từ đường Nguyễn Đình Thi nhà ông Lương đến nhà ông Lê Thoại: 141,5m; + Tuyến từ đường Nguyễn Khuyến nhà ông Quyền đến đường Nguyễn Đình Thi nhà bà Nga: 170,5m; + Tuyến từ Nhà bà Tường đến nhà ông Đàm: 80,0m; + Tuyến từ nhà bà Phượng đến nhà ông Toàn: 140,0m.	Nhà ông Lương Nhà ông Quyền Nhà bà Tường Nhà bà Phượng	Nhà ông Thoại Nhà bà Nga Nhà ông Đàm Nhà ông Toàn				0,532		
II	XÃ HOÀI CHÂU			0,792	0,000	0,199	0,374	0,219	
1	Tuyến đường từ ngõ Tùng - Ngõ Phúc, ngõ Ngộ - Ngõ Trọng, ngõ Toàn - Ngõ Việt, ngõ Khá - Ngõ Vài	Ngõ Tùng	Ngõ Vài			0,199			
2	Tuyến đường từ ngõ Tinh - Ruộng Giỏi, ĐT638 - Ngõ Lan, ĐH11 - Ngõ Giỏi, ngõ Giỏi - Ngõ Trung, ngõ Hợp - Ngõ Hương, ngõ Lắm - Ngõ Nhất, ngõ Chúng - Ngõ Trầm	ĐT 638	Ngõ Trầm				0,374		
3	Tuyến đường từ ĐH 11 - Ngõ Hùng, ngõ Phương - Ngõ Chuyên, ngõ Ngừ - Sân thể thao, Ngõ Duyên	ĐH 11	Ngõ Duyên					0,219	
III	PHƯỜNG HOÀI ĐỨC			1,996	0,000	1,398	0,226	0,372	
1	Đường giao thông khu phố Định Bình Nam	Nhà ông Đỗ Quá	Nhà ông Lê Văn Phú			0,255			
2	Đường giao thông khu phố Định Bình	Nhà ông Trần Văn Tùng	Nhà bà Võ Thị Thuý Kiều					0,191	
3	Đường giao thông khu phố Diễn Khánh	Nhà bà Nguyễn Thị Tự	Nhà ông Trần Văn Độ					0,181	
4	Đường giao thông khu phố Lại Khánh Nam	Nhà bà Đặng Thị Ngọc Sứ	Nhà ông Trần Đình Theo				0,167		
5	Đường giao thông khu phố Lại Khánh Nam	Nhà ông Đào Xuân Ngọc	Nhà ông Lê Thành Tốt				0,059		
6	Đường trục chính nội đồng Văn Cang đến Lại Đức	Nhà ông Đặng Tầu	Đường Tôn Thất Tùng			1,143			
IV	XÃ HOÀI HẢI			0,677	0,000	0,078	0,514	0,085	
1	Đường xóm, liên gia (Loại B: Võ Môn giáp kè 26,5m, Nhà Hiền giáp kè 25m, nhà Trịnh giáp kè 26,5m).	Kim Bắc	Diêu Quang			0,078			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
2	Đường xóm, liên gia Loại C: Nhà Nhật giáp kè 21,5m, Nhà Hiên giáp kè 22m, Nhà Trãi giáp kè 22m, Nhà Phờ giáp kè 24, nhà Cường giáp đường BTXM ra lãng vạ 225m, Nhà Trường giáp đường BTXM Mũi Gành 16m, Nhà Yên giáp đường BTXM Mũi Gành 14m, Nhà Ngàn giáp đường BTXM Mũi Gành 27m, Nhà Ngàn -Nhà Mỹ 61m, Nhà Chính -Nhà Hùng 60m, nhà Cầu-nhà Mông 21,5m;	Kim Bắc	Diêu Quang				0,514		
3	Đường xóm, liên gia Loại D: Nhà Thanh giáp kè 25m, nhà Hùng giáp kè 25m, Nhà Mỹ-nhà Ngàn 20m, Nhà Danh -nhà Đùm15m).	Kim Bắc	Diêu Quang					0,085	
V	PHƯỜNG HOÀI HẢO			3,468	0,000	3,468	0,000	0,000	
1	Tuyến từ nhà Thích - Ngõ Tuy	Nhà Thích	Ngõ Tuy			0,150			
2	Tuyến từ nhà Ấu - Ngõ Chát	Nhà Ấu	Ngõ Chát			0,125			
3	Tuyến từ nhà Tâm - Ngõ Bích	Nhà Tâm	Ngõ Bích			0,235			
4	Giáp bê tông đến Ngõ Hảo	Bê tông	Ngõ Hảo			0,360			
5	Tuyến giáp cây Muôn đến nhà Liên	Cây muôn	Nhà Liên			0,342			
6	Tuyến từ Cầu Huân đến Cây Bòng	Cầu Huân	Cây bòng			0,706			
7	Giáp bê tông đến Ngõ Bị	Bê tông	Ngõ Bị			0,135			
8	Tuyến từ nhà Bình- Ngõ Quyên	Nhà Bình	Ngõ Quyên			0,145			
9	Giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến nhà Tường	Nguyễn Văn Cừ	Nhà Tường			0,165			
10	Tuyến giáp bê tông - Ngõ Trinh	Bê tông	Nhà Trinh			0,140			
11	Tuyến đường từ Ngõ Hiệp -Ngõ Lạc	Ngõ Hiệp	Ngõ Lạc			0,235			
12	Tuyến đường từ Ngõ Hội -Ngõ Thương	Ngõ Hội	Ngõ Thương			0,155			
13	Tuyến đường từ Nhà Tự đến nhà Quá	Nhà Tự	Nhà Quá			0,355			
14	Tuyến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến - Trường tổ Ninh Thạnh Bắc	Nguyễn Hữu Tiến	Trường tổ Ninh Thạnh Bắc			0,220			
VI	XÃ HOÀI MỸ			1,190	0,000	0,990	0,200	0,000	
1	BTXM nội đồng tuyến đường từ Phú Xuân đến đường Liên xã	Phú Xuân	Liên xã			0,830			
2	BTXM liên gia, liên xóm nhà ông Sanh đến nhà ông Quốc (thôn Phú Xuân)	Ông Sanh	Ông Quốc			0,160			
3	BTXM liên gia, liên xóm nhà ông Lợi đến nhà ông Tâm (thôn Phú Xuân)	Ông Lợi	Ông Tâm				0,200		
VII	XÃ HOÀI PHÚ			1,782	0,000	0,764	0,933	0,085	
1	Tuyến đường từ đường chính đến ngõ Phương An xóm 20	Đường chính	Ngõ Phương An			0,089			
2	Tuyến đường từ đường chính đến ngõ Lệnh xóm 20	Đường chính	Ngõ Lệnh				0,072		
3	Tuyến đường từ đường chính đến ngõ Thành xóm 19	Đường chính	Ngõ Thành				0,065		
4	Tuyến đường từ đường chính đến đập Dốc	Đường chính	Đập Dốc				0,370		
5	Tuyến đường từ đường chính đến ngõ Bình xóm 21	Đường chính	Ngõ Bình				0,080		
6	Tuyến đường từ đường chính đến ngõ Hiếu	Đường chính	Ngõ Hiếu					0,085	
7	Tuyến đường từ ngõ Hào đến ngõ Thông xóm 21	Ngõ Hào	Ngõ Thông				0,046		
8	Tuyến đường từ ngõ Hòn đến ngõ Khôi xóm 4	Ngõ Hòn	Ngõ Khôi			0,250			
9	Tuyến đường từ ngõ Diện đến ngõ Võ Tơ xóm 4	Ngõ Diện	Ngõ Tơ			0,250			
10	Tuyến đường từ ngõ Tơ đến ngõ Hạnh xóm 4	Ngõ Tơ	Ngõ Hạnh				0,300		
11	Tuyến từ đường chính đến ngõ Tính	Đường chính	Ngõ Tính			0,025			
12	Từ đường bê tông xóm 2 đến ngõ Chạn	Đường chính	Ngõ Chạn			0,150			
VIII	XÃ HOÀI SƠN			3,600	0,000	2,050	1,550	0,000	
1	Tuyến bê tông thôn Tường Sơn	Ngõ Luận	Ngõ Hượng			0,450			
2	Tuyến bê tông thôn Hy Văn	Ngõ Qua	Cầu Soi			0,500			
3	Tuyến đường bê tông nội đồng An Hội Bắc đoạn từ Ngõ Bình đến Ngõ Muộn	Ngõ Bình	Ngõ muộn				0,150		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
4	Tuyến đường bê tông nội đồng thôn Hy Văn						0,600		
5	Tuyến bê tông nội đồng thôn Cấn Hậu đoạn từ Ngã ba Gò Vịt đến Ngõ Thành	Ngã ba Gò Vịt	Ngõ Thành				0,300		
6	Tuyến đường bê tông nội đồng thôn An Hội Ngõ thạch đến đường An Hội Bắc	Ngõ Thạch	Đường An Hội Bắc				0,500		
7	Tuyến bê tông đoạn từ Cổng Khẩu đến bảng tin chữa cháy	Cổng khẩu	Bản tin chữa cháy			1,100			
IX	PHƯỜNG HOÀI TÂN			1,000	0,000	1,000	0,000	0,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa Cầu Lúa và bê tông tuyến đường từ cầu Lúa đến đồng Đông Năng Thượng, khu phố Đề Đức 3	Cầu Lúa	Đồng Đông Năng Thượng			0,400			
2	Bê tông tuyến đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Đào tổ 2, khu phố Đề Đức 3	Nhà ông Thành, tổ 2	Nhà ông Đào, tổ 2			0,200			
3	Bê tông tuyến đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Phùng, tổ 5, Khu phố Đề Đức 1	Nhà ông Thành tổ 5	Nhà ông Phùng, tổ 5			0,400			
X	PHƯỜNG HOÀI THANH			2,247	0,648	1,192	0,407	0,000	
1	Tuyến đường từ Võ Nguyên Giáp đến bờ biển phường Hoài Thanh	Võ Nguyên Giáp	Bờ biển phường Hoài Thanh		0,648				
2	Tuyến đường phía đông Bàu Sen (từ nhà Nguyên đến bình điện) Lâm Trúc 2	Nhà Nguyên	Bình điện			0,702			
3	Tuyến đường phía đông Bàu Lưới (từ nhà Đỗ đến nhà Lộc) Lâm Trúc 2	Nhà Đỗ	Nhà Lộc			0,490			
4	Tuyến từ nhà Anh đến nhà Vàng	Nhà Anh	Nhà Vàng				0,130		
5	Tuyến từ nhà Hoàng đến nhà Vân	Nhà Hoàng	Nhà Vân				0,190		
6	Tuyến từ nhà Mễ đến nhà Hùng	Nhà Mễ	Nhà Hùng				0,087		
XI	PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY			1,440	0,000	0,890	0,200	0,350	
1	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân cây Cày, khu phố Ngọc Sơn Nam	Đường Đào Tấn	Nghĩa trang			0,890			
2	Tuyến đường từ ngõ Trịnh Tùng đến ngõ ông Lê Văn Toàn, khu phố Bình Phú	Ngõ Trịnh Tùng	Ngõ Lê Văn Toàn				0,100		
3	Tuyến đường từ ngõ bà Nguyễn Thị Năm đến nhà bà Nguyễn Thị Khấu, khu phố Bình Phú	Ngõ Nguyễn Thị Năm	Nhà Nguyễn Thị Khấu				0,050		
4	Tuyến đường từ ngõ nhà ông Nguyễn Văn Tường đến nhà ông Nguyễn Văn Hảo, khu phố Bình Phú	Ngõ Nguyễn Văn Tường	Nhà Nguyễn Văn Hảo				0,050		
5	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Đức Cẩm đến nhà bà Châu Thị Thắm, khu phố Ngọc An Đông	Nhà Nguyễn Đức Cẩm	Nhà Châu Thị Thắm					0,050	
6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Tám đến nhà ông Nguyễn Đức Thông, khu phố Ngọc An Đông	Nhà Nguyễn Văn Tám	Nhà Nguyễn Đức Thông					0,050	
7	Tuyến đường từ nhà bà Huỳnh Thị Hương đến nhà ông Trần Văn Thu, khu phố Ngọc An Đông	Nhà Huỳnh Thị Hương	Nhà Trần Văn Thu					0,120	
8	Tuyến đường từ nhà ông Trần Mẫn đến đường Phù Đồng Thiên Vương, khu phố Ngọc An Đông	Nhà Trần Mẫn	Đường Phù Đồng Thiên Vương					0,050	
9	Tuyến đường từ nhà ông Đỗ Ngọc Thuận đến nhà bà Trần Thị Kim Hoa, khu phố Tài Lương 3	Nhà Đỗ Ngọc Thuận	Nhà Trần Thị Kim Hoa					0,080	
XII	PHƯỜNG HOÀI XUÂN			5,081	0,000	5,081	0,000	0,000	
1	Tuyến đường từ nhà Tuấn đến nhà Bạ	Nhà Tuấn	Nhà Bạ			0,061			
2	Tuyến đường từ đường bê tông Hòa Trung 1 đến nhà Trần Thừa	Đường BT Hòa Trung 1	Nhà Trần Thừa			0,120			
3	Tuyến đường từ nhà Đông đến nhà Đới	Nhà Đông	Nhà Đới			0,073			
4	Tuyến đường từ nhà Nam đến đường nhựa	Nhà Nam	Đường nhựa			0,470			
5	Tuyến đường từ nhà Sơn đến giáp nương tưới N2A	Nhà Sơn	Mương tưới N2A			0,100			
6	Tuyến đường từ nhà Thanh đến bờ vùng Hòa Trung 1	Nhà Thanh	Bờ vùng Hòa Trung 1			0,135			
7	Tuyến đường từ nhà Mật đến nhà Hương	Nhà Mật	Nhà Hương			0,081			
8	Tuyến đường từ đường nhựa Rộc Lỗ đến nhà Học	Đường nhựa Rộc Lỗ	Nhà Học			0,274			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
9	Tuyến đường từ nhà Lê Thị Phụng đến nhà Mai	Nhà Lê Thị Phụng	Nhà Mai			0,106			
10	Tuyến đường từ nhà Thuận đến nhà Bùi Quốc Dũng	Nhà Thuận	Nhà Bùi Quốc Dũng			0,162			
11	Tuyến đường từ nhà Xin đến kè Lại Giang	Nhà Xin	Kè Lại Giang			0,122			
12	Tuyến đường từ nhà Luyến đến nhà Trong	Nhà Luyến	Nhà Trong			0,140			
13	Tuyến đường từ đường Lê Đình Chinh đến nhà Nam	Lê Đình Chinh	Nhà Nam			0,102			
14	Tuyến đường từ nhà Tuyến đến nhà Phúc, nhà Hồ Thị Hôi	Nhà Tuyến	Nhà Phúc, nhà Hồ Thị Hôi			0,197			
15	Tuyến đường từ nhà Nguyệt đến nhà Minh	Nhà Nguyệt	Nhà Minh			0,061			
16	Tuyến đường từ nhà Chín Y đến nhà Đường	Nhà Chín Y	nhà Đường			0,162			
17	Tuyến đường từ nhà Tuấn đến nhà Yên	Nhà Tuấn	Nhà Yên			0,055			
18	Tuyến đường từ ngõ Vắn đến nhà Thành	Ngõ Vắn	Nhà Thành			0,262			
19	Tuyến đường từ ngõ Sơn Chương đến ngõ Thành	Ngõ Sơn Chương	Ngõ Thành			0,108			
20	Tuyến đường từ nhà Sơn Vân đến đường Phụng Sơn	Nhà Sơn Vân	Đường Phụng Sơn			0,268			
21	Tuyến đường từ nhà Vinh đến nhà Đi	Nhà Vinh	Nhà Đi			0,136			
22	Tuyến đường từ nhà Thanh đến nhà Thí	Nhà Thanh	Nhà Thí			0,189			
23	Tuyến đường từ nhà Nhật đến nhà Thông	Nhà Nhật	Nhà Thông			0,130			
24	Tuyến đường từ nhà Hùng đến nhà Tha, nhà Tân; nhà Lân đến nhà Dư	Nhà Hùng	Nhà Dư			0,186			
25	Tuyến đường từ nhà Lang đến nhà Phường, bờ sông	Nhà Lang	Nhà Phường			0,190			
26	Tuyến đường từ nhà Chính đến nhà Thân	Nhà Chính	Nhà Thân			0,072			
27	Tuyến đường từ nhà Thanh đến nhà Mười	Nhà Thanh	Nhà Mười			0,192			
28	Tuyến đường nghĩa địa từ nhà Liên đến nhà Nhậm đến nhà Dương	Nhà Liên	Nhà Dương			0,250			
29	Tuyến đường từ nhà Bảo đến nhà Toàn, nhà Nguyên	Nhà Bảo	Nhà Nguyên			0,196			
30	Tuyến đường từ nhà Nhu đến nhà Hoàng	Nhà Nhu	Nhà Hoàng			0,122			
31	Tuyến đường từ sau nhà Tỏ đến nhà Ngón	Nhà Tỏ	Nhà Ngón			0,097			
32	Tuyến đường từ đường Trường Chinh đến nhà Triệu	Đường Trường Chinh	Nhà Triệu			0,090			
33	Tuyến đường từ đường Trường Chinh đến nhà Hồng	Đường Trường Chinh	Nhà Hồng			0,085			
34	Tuyến đường từ nhà Huệ đến nhà Toàn	Nhà Huệ	Nhà Toàn			0,087			
XIII	PHƯỜNG TAM QUAN			2,545	0,445	1,900	0,200	0,000	
1	Bê tông xi măng đoạn từ đường Thái Lợi (nhà bà Xuân) đến đường Phan Đăng Lưu (nhà ông Ảnh) (khu phố 1)	Nhà bà Xuân	Nhà ông Ảnh			0,510			
2	Bê tông xi măng đoạn từ đường Xuân Thủy (nhà ông Mau) đến bờ kè sông Kho Dầu (khu phố 9)	Nhà ông Mau	Bờ kè kho Dầu			0,300			
3	Bê tông xi măng tuyến đường phía Nam khu dân cư khu phố 2	Đường Triệu Việt Vương	Khu dân cư		0,250				
4	Bê tông xi măng đoạn từ đường Âu Lạc (trường mầm non) đến đường Mai Hắc Đế (nhà bà Thủy) (khu phố 4)	Trường Mầm Non	Nhà bà Thủy				0,200		
5	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Bé đến nhà ông Thành (khu phố 4)	Nhà ông Bé	Nhà ông Thành			0,200			
6	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Triều đến nghĩa trang khu phố 8 (khu phố 8)	Nhà ông Triều	Nghĩa trang khu phố 8			0,200			
7	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà bà Liên đến nhà bà Kịch và đoạn nhánh phía Đông nhà Văn hoá (khu phố 1)	Nhà bà Liên	Nhà bà Kịch			0,390			
8	Bê tông xi măng tuyến đường từ Ngã ba Đình đến nhà ông Thuộc (khu phố 3)	Ngã ba Đình	Nhà ông Thuộc		0,195				
9	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Tài đến nhà ông Cường khu phố 9	Nhà ông Tài	Nhà ông Cường			0,300			
XIV	PHƯỜNG TAM QUAN NAM			2,668	0,000	0,044	1,986	0,638	
1	Tuyến đường ông Tài đến ông Lý	Ông Tài	Ông Lý				0,130		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
2	Tuyến đường ông Hiền đến ông Chí	Ông Hiền	Ông Chí				0,090		
3	Tuyến đường từ ông Tốt đến nhà bà Trắc	Ông Tốt	Bà Trắc				0,135		
4	Tuyến nhà bà Tâm đến ông Dùm	Bà Tâm	Ông Dùm				0,067		
5	Tuyến nhà ông Hợp đến bà Hà	Ông Hợp	Bà Hà				0,060		
6	Tuyến đường ông Bá đến ông Còn	Ông Bá	Ông Còn			0,044			
7	Tuyến đường bà Chim đến bà Phân	Bà Chim	Bà Phân				0,125		
8	Tuyến đường ông Dương đến ông Tám	Ông Dương	Ông Tám				0,035		
9	Tuyến đường ông Sô đến ông Lờ	Ông Sô	Ông Lờ				0,110		
10	Tuyến đường bà Hạnh đến ông Ứng	Bà Hạnh	Ông Ứng				0,075		
11	Tuyến đường ông Nghê đến bà Như	Ông Nghê	Bà Như				0,168		
12	Tuyến đường ông Thu đến ông Búp	Ông Thu	Ông Búp				0,220		
13	Tuyến đường bà Thúy đến ông Hộ	Bà Thúy	Ông Hộ				0,103		
14	Tuyến đường ông Đức đến ông Báy	Ông Đức	Ông Báy					0,103	
15	Tuyến đường ông Tân đến ông Thành	Ông Tân	Ông Thành				0,040		
16	Tuyến kết nối Hà Huy Tập đến ĐT639	Hà Huy Tập	ĐT639					0,200	
17	Tuyến đường nhà ông Thế đến ĐT639	Ông Thế	ĐT639					0,080	
18	Tuyến nhà ông Gia đến ông Đô	Ông Gia	Ông Đô				0,100		
19	Tuyến nhà ông Cư đến đường BT chợ Cầu	Ông Cư	BT chợ cầu				0,068		
20	Tuyến cầu dân sinh đến nhà bà mạnh	Cầu dân sinh	Bà mạnh				0,085		
21	Tuyến đường bà Dưỡng đến bà Thi	Bà Dưỡng	Bà Thi					0,100	
22	Tuyến đường trước đình đến nhà ông Quốc	Trước Đình	Ông Quốc				0,075		
23	Tuyến đường cầu bà Xạ đến cầu bà Cừ	Cầu bà Xạ	Cầu bà Cừ				0,300		
24	Tuyến từ ông Cảnh đến ông Liêm	Ông Cảnh	Ông Liêm					0,060	
25	Tuyến ông Vinh đến bà Giáp	Ông Vinh	Bà Giáp					0,045	
26	Tuyến ông Cư đến ông Bán	Ông Cư	Ông Bán					0,050	
XV	PHƯỜNG TAM QUAN BẮC			1,797	0,000	0,651	0,725	0,421	
1	Từ đường Trần Quốc Toàn - nhà ông Nguyễn Minh Tâm	Trần Quốc Toàn	Nhà Nguyễn Minh Tâm					0,049	
2	Nhà Nguyễn Minh Tâm - đường Lê Thánh Tông	Nhà Nguyễn Minh Tâm	Đường Lê Thánh Tông			0,165			
3	Nhà Huỳnh Phi Hào - nhà ông Đỗ Thanh Nhân	Nhà Huỳnh Phi Hào	Nhà Đỗ Thanh Nhân				0,082		
4	Nhà Hồ Ngọc Thủy - nhà Trịnh Thị Nữ	Nhà Hồ Ngọc Thủy	Nhà Tri Thị Nữ					0,130	
5	Đường Trương Định - nhà Nguyễn Thị Liên	Đường Trương Định	Nhà Nguyễn Thị Liên				0,045		
6	Đường Thống Nhất - nhà Trương Lạc	Đường Thống Nhất	Nhà Trương Lạc					0,070	
7	Đường Trần Quốc Toàn - nhà Nguyễn Thị Trĩ	Đường Trần Quốc Toàn	Nhà Nguyễn Thị Trĩ					0,070	
8	Đường Thống Nhất - nhà Dương Văn Giới	Đường Thống Nhất	Nhà Dương Văn Giới					0,063	
9	Nhà Nguyễn Văn Tuấn - nhà Trần Hùng	Nhà Nguyễn Văn Tuấn	Nhà Trần Hùng					0,039	
10	Nhà Nguyễn Thị Bạch Trúc - nhà Nguyễn Khải	Nhà Nguyễn Thị Bạch Trúc	Nhà Nguyễn Khải			0,136			
11	Đường Lê Văn Tú - Chùa Phật học	Đường Lê Văn Tú	Chùa Phật Học				0,223		
12	Giáp đường bê tông - nhà Lê Trọng Cường	Đường Bê tông	Nhà Lê Trọng Cường				0,061		
13	Giáp đường Trần Quốc Toàn - bên cá Trưỡng Xuân	Trần Quốc Toàn	Bên cá			0,350			
14	Nhà ông Nguyễn Khắc Lâm - nhà Nguyễn Thị Lương	Nguyễn Khắc Lâm	Nhà Nguyễn Thị Lương				0,100		
15	Giáp đường bê tông - nhà Nguyễn Toàn	Đường bê tông	Nhà Nguyễn Toàn				0,050		
16	Đường Trần Quang Khải - nhà Trương Thị Tám	Đường Trần Quang Khải	nhà Trương Thị Tám				0,164		
XVI	XÃ HOÀI CHÂU BẮC			4,000	0,000	0,000	4,000	0,000	
1	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ nhà ông Dây đến Cao tốc	Nhà ông Dây	Cao tốc				0,350		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
2	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ bờ trảng dưới đến rào Miếu	Bờ trảng dưới	Rào Miếu				0,600		
3	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ đăm ông Chín đến Bà Bồng	Đăm ông Chín	bà Bồng				0,250		
4	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Hiệu đi rào Mạnh	Ngõ Hiệu	Rào Mạnh				0,250		
5	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Cầu Kinh đến Cao Tốc	Cầu Kinh	Cao tốc				0,250		
6	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Ao Mới đến Cao Tốc	Ao Mới	Cao tốc				0,500		
7	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Cầu Triền đến ngõ Ba	Cầu Triền	Ngõ Ba				0,360		
8	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Ngõ Thê đến Gò Trúc	Ngõ Thê	Gò Trúc				0,300		
9	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Hồng đi Cao Tốc	Ngõ Hồng	Cao tốc				0,350		
10	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Cản đến Đăm Ụ	Ngõ Cản	Đăm Ụ				0,440		
11	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Ngọt đến ngõ Diêm	Ngõ Ngọt	Ngõ Diêm				0,350		
Tổng cộng :				36,324	1,093	20,508	12,553	2,170	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	36,324	Km
- Đường GTNT loại B:	1,093	Km
- Đường GTNT loại C:	20,508	Km
- Đường GTNT loại D:	12,553	Km
	2,170	Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	4.741,039	Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	216,414	Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	3.137,724	Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	1.217,641	Tấn
	169,260	Tấn

PHỤ LỤC I.08: TUY PHƯỚC

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	XÃ PHƯỚC QUANG			0,311	0,135	0,029	0,147	0,000	
1	Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến: Nhà văn hóa Phục Thiện - Đường BTXM	Nhà văn hóa Phục Thiện	Đường BTXM		0,135	0,029			
2	Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến: Đường BTXM - Nhà Lê Thanh Hải và tuyến đường phía sau chùa Bà	Đường BTXM	Phía sau chùa Bà				0,147		
II	XÃ PHƯỚC THẮNG			1,888	0,000	1,378	0,020	0,490	
1	Bê tông giao thông thôn An Lợi								
	-Tuyến từ nhà Dương Văn Tám đến nhà Dương Văn Mười	Nhà Dương Văn Tám	Nhà Dương Văn Mười			0,028			
	- Tuyến từ nhà Trương Thị Đa đến nhà Lý Hùng	Nhà Trương Thị Đa	Nhà Lý Hùng			0,060			
	- Tuyến từ nhà Võ Văn Cẩn đến nhà Võ Thành Tâm	Nhà Võ Văn Cẩn	Nhà Võ Thành Tâm			0,047			
2	Bê tông giao thông thôn Đông Điền								
	- BTXM đường giao thông tuyến Đông Điền - Huỳnh Tây	Cổng 8 cửa	Huỳnh Tây			1,200			
3	Bê tông giao thông thôn Tư Cung								
	- BTXM tuyến xóm Tư Bắc từ bờ sông đến nhà Ngụy Phan Luy	Bờ sông	Nhà Ngụy Phan Luy					0,110	
4	Bê tông giao thông thôn Khuông Bình								
	- BTXM tuyến từ đập Cây Dừa đến Vườn cũ	Đập Cây Dừa	Vườn cũ					0,380	
	- BTXM tuyến từ đám Vuông đến đám Hầm	Đám Vuông	Đám Hầm			0,043			
	- BTXM tuyến từ đám Ngõ Nam đến đám Ngõ Bắc	Đám Ngõ Nam	Đám Ngõ Bắc				0,020		
III	XÃ PHƯỚC HÒA			0,070	0,070	0,000	0,000	0,000	
1	Đường xóm Bắc Định thôn Hữu Thành	Đường bê tông	Đường bê tông		0,070				
IV	XÃ PHƯỚC HIỆP			6,850	4,010	2,840	0,000	0,000	
1	Tuyến từ cầu Chờ đợi đến đám ông Phận (ĐL)	Cầu Chờ Đợi	Đám ông Phận			0,600			
2	Tuyến từ cống Đôi đến cầu Gò Cỏ (ĐL)	Cống Đôi	Cầu Gà Cỏ			0,600			
3	Tuyến từ cống ông Ớn đến gò Giữa	Cống ông Ớn	Gò Giữa			0,660			
4	Tuyến từ cầu ông Thảo đến giáp đường ĐH.42	Cầu ông Thảo	Đường ĐH.42			0,480			
5	Tuyến đường từ ĐH 42 đến giáp đường cầu đội 10 thôn Giang Bắc	Đường ĐH.43	Cầu đội 10		1,050				
6	Tuyến giao thông: Từ ĐH 42 đến cầu qua kênh N2. TL	Từ ĐH.42	Cầu qua kênh N2		0,490				
7	Tuyến đường giao thông kết hợp nội đồng từ chợ Lục Lễ đến đường ĐH.42 LL	Chợ Lục Lễ	Đường ĐH.42		0,840				
8	Tuyến đường từ đường bê tông nhựa đến cầu Đình. XM	Đường bê tông nhựa	Cầu Đình		0,680				
9	Tuyến giao thông: Từ ngã ba gò Đình đến kênh N14. TT	Ngã ba gò Đình	Kênh N14		0,350				
10	Tuyến giao thông: Từ ngã ba từ đường họ Lê đến cầu ông Xiêu. LC	Từ đường họ Lê	Cầu ông Xiêu		0,600				
11	Đường bê tông giao thông nông thôn nội đồng từ cầu đội 13 đến đường An Nhơn - Tây Đầm.	Cầu đội 13	Đường An Nhơn - Tây Đầm			0,500			
V	XÃ PHƯỚC HÙNG			0,500	0,000	0,500	0,000	0,000	
1	Bê tông GTND thôn Lương Lộc; Tuyến từ cống nhà 3 Nam đến vùng ruộng xóm 14	Đường nhựa	Vùng ruộng xóm 14			0,500			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
VI	THỊ TRẤN TUY PHƯỚC			0,560	0,560	0,000	0,000	0,000	
1	BTXM đường nội đồng, tuyến từ bi Bờ Đụn đến giáp xóm Bắc Hạ, thị trấn Diêu Trì	Đường Đào Tấn (bi Bờ Đụn)	Ranh giới thị trấn Diêu Trì		0,560				
VII	XÃ PHƯỚC NGHĨA			0,401	0,000	0,169	0,000	0,232	
1	BTXM đường trục nội đồng từ trạm bơm cũ Thọ Nghĩa đến đầm bờ quạ	Trạm bơm cũ TN	Đám ruộng bờ quạ			0,169			
2	BTXM đường trục nội đồng từ miếu tây đến giáp đường trục nội đồng gò Đốc	Miếu Tây xóm Huỳnh Tây	Đường trục Gò Đốc					0,232	
Tổng cộng :				10,580	4,775	4,916	0,167	0,722	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

10,580 Km

4,775 Km

4,916 Km

0,167 Km

0,722 Km

1.770,113 Tấn

945,450 Tấn

752,148 Tấn

16,199 Tấn

56,316 Tấn

PHỤ LỤC II.03: HOÀI ÂN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN HOÀI ÂN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ ÂN TUỜNG ĐÔNG	0,000	0,000	0,000	2,000		306,000		
1	Nâng cấp BTXM từ nhà ông Danh đến nhà ông Hưng thôn Thạch Long 2)				1,000	153	153,000	2006	
2	BTXM từ nhà ông Lệnh đến nhà bà Ngọc (nối tiếp)				0,500	153	76,500	2001	
3	Nâng cấp BTXM từ nhà ông Cường đến nhà ông Tư				0,500	153	76,500	2001	
II	XÃ ÂN HẢO ĐÔNG	0,000	0,000	0,000	1,400		214,200		
1	Từ ĐT 629 đến nhà bà Nhã				0,700	153	107,100	2002	
2	Từ nhà ông Long đến nhà ông Võ Thông Tín				0,700	153	107,100	2002	
III	XÃ ÂN HỮU	0,000	1,600	0,000	0,640		664,320		
1	Nâng cấp mở rộng giao thông tuyến đường liên thôn Hà Đông đi Hội Nhơn (đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Hà đông đi xóm 4)		0,500			354	177,000	2003	
2	Nâng cấp mở rộng giao thông tuyến đường liên thôn Liên Hội - Hội Nhơn (đoạn từ Hồ Hóc Tài đến Hồ Hóc Mỹ)		1,100			354	389,400	2004	
3	Nâng cấp BTXM tuyến đường nội đồng thôn Xuân Sơn				0,640	153	97,920	2005	
IV	XÃ ÂN ĐỨC	0,000	0,000	1,100	0,000		217,800		
1	Tuyến đường từ nhà Trung Lãnh đến thôn Phú Thuận			1,100		198	217,800	2014	
Tổng cộng		0,000	1,600	1,100	4,040		1.402,320		

PHỤ LỤC II.07: TÂY SƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2024 - HUYỆN TÂY SƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ BÌNH HÒA	0,000	1,760	0,800	0,000		441,760		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ Trụ loa đi ra sông; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM			0,300		198	59,400	2000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐH.28 đi ra nhà ông Võ Văn Ân; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM			0,270		198	53,460	2011	
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐH.28 đi ra nhà ông Nguyễn Văn Thịnh; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM			0,230		198	45,540	2002	
4	Tuyến đường từ QL19B đến tuyến đường ĐH.28		0,900			161	144,900	2002	
5	Tuyến đường từ nhà Đào Văn Nhị đến chùa Vĩnh Lộc		0,860			161	138,460	2015	
II	XÃ BÌNH THÀNH	0,000	1,320	0,000	0,000		212,520		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Mân đến nhà ông Nhân		0,650			161	104,650	2014	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã 3 xóm 4 đến đường suối Bà Trung		0,670			161	107,870	2012	
III	XÃ TÂY THUẬN	0,000	0,000	0,000	0,710		108,630		
1	Đường giao thông trong khu dân cư xã Tây Thuận (Mở rộng: Đoạn Từ Tỉnh Lộ 637 đến nhà ông Tài)				0,360	153	55,080	2010	
2	Đường giao thông trong khu dân cư xã Tây Thuận (Mở rộng: Đoạn Từ bê tông đến nhà Trại ông Mãi)				0,350	153	53,550	2010	
IV	XÃ BÌNH NGHI	0,000	1,670	0,000	0,000		268,870		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Cổng chào thôn 3 đến nhà Đình Văn Cự, xóm Thanh, thôn Thủ Thiện Hạ		1,670			161	268,870	2001	
V	XÃ TÂY GIANG	0,000	0,000	0,000	0,770		117,810		
1	Nâng cấp, sửa chữa từ nhà Phạm Tỷ đến nhà Nguyễn Hữu Tài				0,050	153	7,650	2001	
2	Nâng cấp, sửa chữa từ nhà Đặng Thị Hoan đến nhà Nguyễn Thị Dung				0,100	153	15,300	2001	
3	Nâng cấp, sửa chữa từ nhà Huỳnh Bảy đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sang				0,145	153	22,185	2004	
4	Nâng cấp, sửa chữa từ nhà bà Trẽ đến nhà 3 Quý				0,130	153	19,890	2003	
5	Nâng cấp, sửa chữa từ nhà Ông Cảnh đến nhà ông Hoàng				0,125	153	19,125	2001	
6	Nâng cấp, sửa chữa từ nhà ông Thành đến nhà Thầy Diệu				0,100	153	15,300	2002	
7	Nâng cấp, sửa chữa từ chợ Đồng Phó đến Trường Tiểu học số 1				0,120	153	18,360	2001	
VI	XÃ BÌNH THUẬN	0,000	4,210	0,000	0,000		1.018,000		
1	Mở rộng BTXM Tuyến ngã tư Thuận Nhứt đi Thuận Hiệp		2,090			128	267,520	2015	
2	Mở rộng sửa chữa BTXM đường từ nhà Trần Ngọc Hòa đi Bình Tân		2,120			354	750,480	2001	
VII	XÃ TÂY XUÂN	0,000	4,200	0,000	0,000		537,600		
1	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến từ Trung tâm xã đến Làng Cam		4,200			128	537,600	2010	
VIII	THỊ TRẤN PHÚ PHONG	0,000	0,600	0,000	0,000		212,400		
1	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM tổ 6, khối 1		0,600			354	212,400	2010	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		<i>ĐH</i>	<i>ĐX</i>	<i>Loại A</i>	<i>Loại B</i>				
IX	XÃ VĨNH AN	0,000	0,000	2,195	0,000		434,610		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Đình Hoàng Ganh đến rẫy Đình Truyền			0,870		198	172,260	2001	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Đình An đến Chợ Vĩnh An			0,682		198	135,036	2000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Duyên Hồng đến nhà Đình Thị khích			0,643		198	127,314	2001	
Tổng cộng		0,000	13,760	2,995	1,480		3.352,200		